CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ
PHUTHO STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

TÓM TẮT

TỈNH PHÚ THỌ

Statistical Handbook of Phu Tho

2018

MỤC LỤC
CONTENTS

Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu
Administrative unit, land and climate

Dân số và lao động
Population and labour

Tài khoản quốc gia, ngân sách nhà nước và bảo hiểm
National accounts, state budget and insurance

Đầu tư và xây dựng
Investment and construction

Doanh nghiệp, hợp tác xã
và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể
Enterprise, cooperative and individual business establishment

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản
Agriculture, forestry and fishing

Công nghiệp
Industry
Thương mại và du lịch
Trade and tourism

Chỉ số giá
Price index

Vận tải, bưu chính và viễn thông
Transport, postal service and telecommunication

Giáo dục và đào tạo
Education and training

Y tế, mức sống dân cư, trật tự, an toàn xã hội,
tư pháp và môi trường
Health, living standards, social order, safety
and environment

Thực hiện mục tiêu Đại hội đảng bộ tỉnh Phú Thọ
nhiệm kỳ 2015-2020
Implementing indicators of Party congress in Phu Tho,
2015-2020 term

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
VÀ DIỆN TÍCH ĐẤT
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND AREA

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2018
phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31 Dec. 2018 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Wards*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Communes*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**277**	**18**	**11**	**248**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	23	13	-	10
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	10	5	-	5
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	28	-	1	27
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	33	-	1	32
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	27	-	1	26
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	19	-	1	18
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	17	-	1	16
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	31	-	1	30
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	20	-	1	19
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	14	-	2	12
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	23	-	1	22
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	15	-	1	14
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	17	-	-	17

2 Số thôn (bản, khu dân cư), số hộ gia đình có đến 31/12/2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of administrative units as of 31 Dec. 2018 by district

	Tổng số xã, phường, thị trấn *Total of wards, town under district and communes*	Số thôn (bản, khu dân cư) *Number of hamlets*	Số hộ gia đình *Number of households*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**277**	**2.887**	**399.508**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	23	225	57.623
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	10	107	19.889
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	28	276	32.191
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	33	294	32.557
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	27	256	33.840
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	19	199	29.540
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	17	223	24.620
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	31	305	39.763
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	20	172	23.314
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	14	199	29.612
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	23	285	33.675
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	15	151	22.048
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	17	195	20.836

3 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2018)
Land use (As of 31/12/2018)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**353.455,61**	**100,0**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**296.930,00**	**84,01**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	118.187,79	33,44
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	62.971,04	17,82
Đất trồng lúa - *Paddy land*	46.690,28	13,21
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	16.280,76	4,61
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	55.216,75	15,62
Đất lâm nghiệp - *Forestry land covered by trees*	170.473,07	48,23
Đất rừng sản xuất - *Productive forest land*	120.538,79	34,10
Đất rừng phòng hộ - *Protective forest land*	33.512,65	9,48
Đất rừng đặc dụng - *Specially used forest land*	16.421,63	4,65
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	7.982,48	2,26
Đất làm muối - *Land for salt production*	-	-
Đất nông nghiệp khác - *Others*	286,65	0,08
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**53.944,46**	**15,26**
Đất ở - *Homestead land*	10.632,09	3,01
Đất ở đô thị - *Urban*	1.522,37	0,43
Đất ở nông thôn - *Rural*	9.109,72	2,58
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	25.938,06	7,34
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	1.487,22	0,42
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	3.487,80	0,98
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	3.619,07	1,02
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	17.343,98	4,91
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	241,65	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	1.397,43	0,40
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers and specialized water surfaces*	15.717,04	4,44
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	18,19	0,01
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**2.581,15**	**0,73**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	1.721,10	0,49
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	387,80	0,11
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	472,25	0,13

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Natural Resources and Environment.

4 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018)
Land use **by types of land and by district (As of 31/12/2018)**

ĐVT: Ha - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**353.455,61**	**118.187,79**	**170.473,07**	**25.938,06**	**10.632,09**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	11.152,76	4.657,07	366,27	2.903,49	1.274,28
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	6.520,16	3.379,87	650,05	1.307,22	449,27
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	30.285,22	12.556,18	12.954,98	1.950,66	754,79
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	34.147,18	13.438,73	13.326,06	2.849,06	732,65
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	19.465,35	10.828,40	3.500,39	2.115,16	1.028,38
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	15.736,99	8.647,48	3.098,39	1.940,40	730,28
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	43.824,66	11.141,60	27.063,07	2.927,48	794,73
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	23.392,39	11.762,81	5.194,40	1.888,16	1.120,70
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	15.558,75	7.300,23	3.505,80	1.470,56	643,72
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	9.835,44	5.338,86	264,83	1.484,15	631,33
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	62.110,40	12.912,82	43.095,94	2.484,96	1.063,90
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	12.568,05	5.678,45	2.957,28	1.334,10	697,10
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	68.858,26	10.545,28	54.495,62	1.282,66	710,97

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Natural Resources and Environment.

5 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2018)

Structure of used land **by types of land and by district (As of 31/21/2018)**

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**33,44**	**48,23**	**7,34**	**3,01**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	100,00	41,76	3,28	26,03	11,43
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	100,00	51,84	9,97	20,05	6,89
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	100,00	41,46	42,78	6,44	2,49
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	100,00	39,36	39,03	8,34	2,15
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	100,00	55,63	17,98	10,87	5,28
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	100,00	54,95	19,69	12,33	4,64
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	100,00	25,42	61,75	6,68	1,81
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	100,00	50,28	22,21	8,07	4,79
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	100,00	46,92	22,53	9,45	4,14
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	100,00	54,28	2,69	15,09	6,42
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	100,00	20,79	69,39	4,00	1,71
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	100,00	45,18	23,53	10,62	5,55
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	100,00	15,31	79,14	1,86	1,03

6 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2018 so với năm 2017 phân theo loại đất và phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12)

Change in natural land area index in 2018 compared to 2017 by types of land and by district (As of 31/12)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Trong đó - *Of which*			
	Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-0,04**	**-0,03**	**0,49**	**0,50**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	-0,09	-0,06	0,16	0,25
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	-0,20	-0,36	0,58	0,77
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	-0,02	-	0,04	0,31
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	-0,02	-	0,13	0,18
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	-0,12	-0,10	0,33	0,49
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	-0,04	-0,31	0,42	0,24
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	-0,05	-0,03	0,16	0,80
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	-0,28	-0,02	1,78	0,20
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	-0,15	-0,10	0,79	0,57
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	-0,55	-0,08	1,24	1,95
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	-0,08	-0,02	0,26	0,71
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	1,50	-0,41	1,11	0,24
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	-0,06	-	0,46	0,28

Nguồn: Sở Tài nguyên Môi trường tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Natural Resources and Environment.

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG | 2018
POPULATION AND EMPLOYMENT

Dân số trung bình - *Population*
(Người - Person)

1.404.152

49,34% Nam - *Male* **692.786**

50,66% Nữ - *Female* **711.366**

19,10% Thành thị - *Urban* **268.243**

80,90% Nông thôn - *Rural* **1.135.909**

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên
Labour force at 15+
(Nghìn người - Thous. person)

784,5

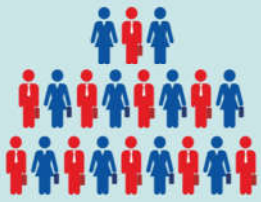

Nam - *Male* **387,4** 49,4%

Nữ - *Female* **397,1** 50,6%

Thành thị - *Urban* **132,0** 16,8%

Nông thôn - *Rural* **652,5** 83,2%

Tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi
Unemployment rate of labour force at working age

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo
Percentage of trained employed worker at 15+

21,8%

26,7% Nam - *Male*

17,0% Nữ - *Female*

7 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area, population and population density in 2018 **by district**

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density* ($Person/km^2$)
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.534,6**	**1.404.152**	**397,3**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	111,5	202.150	1.813,0
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	65,2	72.200	1.107,4
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	302,9	110.500	364,8
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	341,5	109.400	320,4
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	194,7	113.402	582,4
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	157,4	100.304	637,3
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	438,2	88.250	201,4
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	233,9	135.180	577,9
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	155,6	80.602	518,0
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	98,4	104.828	1.065,3
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	621,1	126.485	203,6
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	125,7	79.143	629,6
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	688,6	81.708	118,7

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2010	1.322.652	653.364	669.288	240.396	1.082.256
2011	1.329.342	655.583	673.759	241.971	1.087.371
2012	1.340.813	661.116	679.697	244.322	1.096.491
2013	1.351.224	666.428	684.796	250.352	1.100.872
2014	1.360.228	670.759	689.469	252.806	1.107.422
2015	1.370.625	675.955	694.670	255.255	1.115.370
2016	1.381.710	681.520	700.190	258.543	1.123.167
2017	1.392.885	687.129	705.756	262.463	1.130.422
Sơ bộ - *Prel.* 2018	1.404.152	692.786	711.366	268.243	1.135.909
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2010	100,46	100,49	100,42	114,85	97,73
2011	100,51	100,34	100,67	100,66	100,47
2012	100,86	100,84	100,88	100,97	100,84
2013	100,78	100,80	100,75	102,47	100,40
2014	100,67	100,65	100,68	100,98	100,59
2015	100,76	100,77	100,75	100,97	100,72
2016	100,81	100,82	100,79	101,29	100,70
2017	100,81	100,82	100,79	101,52	100,65
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,81	100,82	100,79	102,20	100,49
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2010	100,00	49,40	50,60	18,18	81,82
2011	100,00	49,32	50,68	18,20	81,80
2012	100,00	49,31	50,69	18,22	81,78
2013	100,00	49,32	50,68	18,53	81,47
2014	100,00	49,31	50,69	18,59	81,41
2015	100,00	49,32	50,68	18,62	81,38
2016	100,00	49,32	50,68	18,71	81,29
2017	100,00	49,33	50,67	18,84	81,16
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,00	49,34	50,66	19,10	80,90

Nguồn: Chi cục Dân số - KHHGĐ, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho Department of Population and Family Planning, Phu Tho Statistics Office.

9 Dân số trung bình phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Average population by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.322.652**	**1.370.625**	**1.381.710**	**1.392.885**	**1.404.152**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	187.282	197.361	198.002	199.205	202.150
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	69.582	71.005	71.065	71.980	72.200
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	104.852	108.033	108.519	109.360	110.500
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	105.400	108.166	108.203	108.889	109.400
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	108.507	112.570	112.604	113.152	113.402
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	93.958	97.609	98.782	99.504	100.304
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	82.010	84.903	86.778	87.800	88.250
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	126.365	131.003	133.464	134.815	135.180
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	75.399	77.867	78.644	79.252	80.602
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	99.670	103.394	103.449	104.503	104.828
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	117.825	121.460	123.170	124.605	126.485
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	75.172	77.526	78.326	78.616	79.143
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	76.630	79.728	80.704	81.204	81.708

Nguồn: Chi cục Dân số - KHHGĐ, Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Population and Family Planning, Phu Tho Statistics Office.

10 Dân số theo đăng ký hộ khẩu có đến 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Population under household registration as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.354.037**	**1.488.049**	**1.510.764**	**1.524.772**	**1.538.242**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	191.245	205.227	213.341	215.274	216.638
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	73.466	74.893	75.479	74.626	73.907
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	106.281	116.679	119.066	121.019	122.340
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	106.445	118.897	120.240	121.558	123.163
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	111.104	122.522	123.451	124.771	126.154
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	96.497	106.789	108.116	109.514	111.106
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	83.477	93.616	94.261	96.025	96.512
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	127.611	146.055	146.878	148.670	149.469
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	78.689	87.953	89.285	90.063	90.971
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	100.572	112.835	112.209	112.187	113.851
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	121.826	133.045	135.262	136.010	136.549
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	76.879	85.600	88.370	89.259	91.072
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	79.945	83.938	84.806	85.796	86.510

11 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn
Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - *Unit: Males per 100 females*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
2010	97,62	96,72	97,30
2011	97,30	96,74	97,32
2012	97,27	96,75	97,32
2013	97,32	96,75	97,32
2014	97,29	96,78	97,37
2015	97,31	96,80	97,39
2016	97,33	96,83	97,45
2017	97,36	96,85	97,48
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97.38	97,17	97,43

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
2010	17,86	5,55	12,31
2011	17,74	5,88	11,86
2012	21,38	5,96	15,42
2013	19,79	5,78	14,01
2014	18,77	6,05	12,72
2015	18,03	6,01	12,02
2016	17,16	5,54	11,62
2017	17,54	5,89	11,65
Sơ bộ - *Prel.* 2018	16,25	5,60	10,65

13 Tỷ suất sinh thô của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Crude birth rate of population by district

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17,86**	**18,03**	**17,16**	**17,54**	**16,25**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	19,90	16,61	15,70	16,03	14,76
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	15,41	17,04	16,18	15,41	15,65
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	17,21	20,89	19,00	20,48	16,82
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	15,45	16,15	15,09	16,82	15,15
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	18,07	17,72	16,58	17,43	17,12
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	18,98	19,76	19,21	20,10	17,52
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	21,35	19,78	19,08	19,09	17,48
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	16,66	20,58	19,04	18,45	18,02
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	16,03	18,08	16,78	17,00	15,84
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	14,87	15,16	15,34	15,78	15,14
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	18,71	15,98	16,93	16,09	15,57
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	18,29	20,64	18,88	19,68	17,75
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	19,89	17,56	16,50	16,83	15,56

14 Tỷ suất chết thô của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Crude death rate of population by district

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,55**	**6,01**	**5,54**	**5,89**	**5,60**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	4,29	4,68	4,43	4,82	4,59
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	6,02	6,13	5,32	5,67	5,19
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	5,57	5,83	5,50	5,29	5,23
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	5,82	7,05	6,45	6,03	6,56
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	5,96	6,16	5,89	5,89	5,79
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	5,85	6,64	5,35	5,61	5,65
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	5,17	6,07	5,30	5,72	5,20
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	6,39	6,82	5,69	6,45	5,59
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	6,42	6,95	6,96	7,00	7,48
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	6,33	6,46	6,02	6,24	6,50
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	4,78	4,97	5,18	6,28	5,11
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	5,27	5,91	5,78	6,27	5,85
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	5,42	5,88	5,37	6,40	5,30

15 Tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Crude natural increase rate of population by district

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12,31**	**12,02**	**11,62**	**11,65**	**10,65**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	15,61	11,93	11,26	11,21	10,17
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	9,38	10,91	10,86	9,74	10,46
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	11,64	15,06	13,50	15,19	11,59
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	9,63	9,10	8,64	10,79	8,58
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	12,11	11,57	10,69	11,53	11,33
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	13,12	13,12	13,87	14,49	11,86
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	16,18	13,71	13,78	13,37	12,28
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	10,27	13,76	13,35	11,99	12,43
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	9,62	11,13	9,83	9,99	8,36
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	8,54	8,69	9,32	9,54	8,64
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	13,94	11,01	11,75	9,82	10,46
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	13,02	14,73	13,10	13,41	11,90
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	14,47	11,68	11,14	10,43	10,26

16 Tổng tỷ suất sinh, tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi, tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi

Total fertility rate, infant mortality rate, under five mortality rate

	Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) *Total fertility rate (Children per woman)*	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi (Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) *Infant mortality rate (Infant deaths per 1000 live births)*	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi (Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống) *Under five mortality rate (Under - five deaths per 1000 live births)*
2010	2,08	18,20	27,40
2011	2,22	17,20	25,80
2012	2,18	15,80	23,70
2013	2,22	15,80	23,80
2014	2,51	15,30	23,00
2015	2,61	15,07	22,60
2016	2,56	14,80	22,23
2017	2,50	14,65	22,15
Sơ bộ - *Prel.* 2018	2,66	14,49	21,75

17 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - *Unit: Year*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2010	72,3	69,7	75,1
2011	72,4	69,8	75,2
2012	72,6	70,0	75,3
2013	72,9	70,2	75,6
2014	73,1	70,5	75,8
2015	73,2	70,6	75,9
2016	73,3	70,7	76,0
2017	73,4	70,8	76,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	73,4	70,8	76,1

18 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	96,5	98,3	94,7	98,2	93,7
2011	96,7	98,4	95,2	98,5	93,7
2012	97,5	98,6	96,5	98,7	93,8
2013	97,6	98,8	96,6	98,7	93,8
2014	97,6	98,5	96,7	98,6	94,0
2015	97,2	98,4	96,3	98,4	94,2
2016	97,6	98,4	97,0	98,4	94,3
2017	97,6	98,3	97,2	98,5	94,6
Sơ bộ - *Prel.* 2018	98,1	98,7	97,7	99,5	97,8

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Employed force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
			Nghìn người - *Thous. persons*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**709,9**	**754,8**	**765,0**	**778,1**	**784,5**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	347,9	368,1	367,3	386,9	387,4
Nữ - *Female*	362,0	386,7	397,7	391,2	397,1
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	96,1	112,5	112,8	120,9	132,0
Nông thôn - *Rural*	613,8	642,3	652,2	657,2	652,5
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	49,0	48,8	48,0	49,7	49,4
Nữ - *Female*	51,0	51,2	52,0	50,3	50,6
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	13,5	14,9	14,7	15,5	16,8
Nông thôn - *Rural*	86,5	85,1	85,3	84,5	83,2

20 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Nghìn người - *Thous. persons*		
2010	705,1	60,5	615,9	28,7
2011	715,0	60,7	620,2	34,1
2012	723,1	60,9	625,7	36,5
2013	728,2	61,4	626,8	40,0
2014	736,2	61,9	630,4	43,9
2015	743,8	62,7	636,6	44,5
2016	751,7	62,3	639,9	49,5
2017	760,8	62,3	644,6	53,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	769,4	62,2	649,6	57,6
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous = 100) - %***		
2010	100,9	101,0	100,6	108,3
2011	101,4	100,3	100,7	118,8
2012	101,1	100,3	100,9	107,0
2013	100,7	100,8	100,2	109,6
2014	101,1	100,8	100,6	109,8
2015	101,0	101,3	101,0	101,4
2016	101,1	99,4	100,5	111,2
2017	101,2	100,0	100,7	108,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	101,1	99,8	100,8	106,9
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2010	100,00	8,58	87,35	4,07
2011	100,00	8,49	86,74	4,77
2012	100,00	8,42	86,53	5,05
2013	100,00	8,43	86,08	5,49
2014	100,00	8,41	85,63	5,96
2015	100,00	8,43	85,59	5,98
2016	100,00	8,29	85,13	6,58
2017	100,00	8,19	84,73	7,08
Sơ bộ - *Prel.* 2018	100,00	8,08	84,43	7,49

21 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**705,1**	**743,8**	**751,7**	**760,8**	**769,4**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	447,4	423	418,1	414,5	411,3
Khai khoáng *Mining and quarrying*	2,4	1,8	1,7	1,6	1,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	95,2	114,9	119,6	130,2	135,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2,2	1,6	1,5	1,5	1,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1	1,6	1,7	1,7	1,8
Xây dựng *Construction*	33,2	41,3	42,1	45,3	47,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	45,5	60,5	62,5	57,9	59,3
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	10,7	13,3	13,8	14,4	14,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	9,2	11,0	11,8	12,1	12,5
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,0	1,9	2,2	2,5	3,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	1,8	3,6	4,0	4,5	5,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,9	4,3	4,6	4,5	4,7

21 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2,9	4,8	5,3	5,7	6,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1,2	3,0	3,5	4,0	4,4
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	13,7	13,6	13,6	13,6	13,5
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	25,7	29,1	29,7	29,9	30,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5,1	6,7	6,9	7,0	7,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,5	1,4	1,6	1,9	2,1
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2,3	3,9	4,6	4,6	4,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1,2	2,5	2,9	3,4	3,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

22 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	63,5	56,9	55,6	54,5	53,5
Khai khoáng *Mining and quarrying*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	13,5	15,4	15,9	17,1	17,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Xây dựng *Construction*	4,7	5,6	5,6	6,0	6,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	6,5	8,1	8,3	7,6	7,7
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1,5	1,8	1,8	1,9	1,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1,3	1,5	1,6	1,6	1,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,1	0,3	0,3	0,3	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,3	0,5	0,5	0,6	0,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,4	0,6	0,6	0,6	0,6

22 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,4	0,6	0,7	0,7	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,2	0,4	0,5	0,5	0,6
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	1,9	1,8	1,8	1,8	1,8
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,6	3,9	4,0	3,9	3,9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,7	0,9	0,9	0,9	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,3	0,5	0,6	0,6	0,6
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	0,2	0,3	0,4	0,4	0,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

23 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế và phân theo loại hình kinh tế năm 2018

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity and by types of ownership in 2018

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**769,4**	**62,2**	**649,6**	**57,6**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	411,3	1,1	410,2	-
Khai khoáng *Mining and quarrying*	1,5	0,3	1,2	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	135,1	6,6	70,9	57,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,5	0,7	0,8	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1,8	0,5	1,3	-
Xây dựng - *Construction*	47,1	0,5	46,6	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	59,3	0,5	58,8	-
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	14,9	0,6	14,3	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	12,5	-	12,5	-
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3,0	0,5	2,5	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	5,0	1,5	3,5	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4,7	-	4,7	-

23 (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế và phân theo loại hình kinh tế năm 2018

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity and by types of ownership in 2018

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	6,0	1,0	5,0	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4,4	0,2	4,2	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security*	13,5	13,5	-	-
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	30,1	28,9	1,2	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	7,0	5,3	1,7	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2,1	0,4	1,7	-
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4,7	0,1	4,6	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	3,9	-	3,9	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-

24 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo loại hình kinh tế năm 2018

Annual employed population at 15 years of age and above by district and by types of ownership in 2018

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**769,4**	**62,2**	**649,6**	**57,6**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	119,9	21,4	70,7	27,8
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	35,3	3,3	23,9	8,1
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	60,6	3,5	53,7	3,4
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	59,6	3,1	56,5	-
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	61,2	3,7	54,0	3,5
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	57,9	4,7	43,1	10,1
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	47,4	2,8	44,6	-
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	73,9	3,0	69,6	1,3
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	42,4	2,3	40,1	-
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	55,9	5,8	49,8	0,3
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	66,4	3,9	61,1	1,4
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	43,5	2,0	40,3	1,2
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	45,4	2,7	42,2	0,5

25 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh và phân theo khu vực kinh tế năm 2018

Annual employed population at 15 years of age and above by district and by economic sector in 2018

ĐVT: Nghìn người - *Unit: Thous. persons*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	Dịch vụ *Service*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**769,4**	**411,3**	**187,0**	**171,1**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	119,9	13,6	58,9	47,4
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	35,3	10,0	11,9	13,4
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	60,6	36,2	11,9	12,5
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	59,6	41,5	8,3	9,8
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	61,2	37,9	12,9	10,4
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	57,9	29,6	17,2	11,1
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	47,4	36,1	6,9	4,4
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	73,9	50,4	13,0	10,5
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	42,4	27,3	6,3	8,8
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	55,9	19,0	21,0	15,9
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	66,4	48,2	7,8	10,4
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	43,5	24,1	8,3	11,1
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	45,4	37,4	2,6	5,4

26 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by residence

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. persons*		
2010	705,1	93,5	611,6
2011	715,0	103,8	611,2
2012	723,1	107,6	615,5
2013	728,2	108,6	619,6
2014	736,2	112,7	623,5
2015	743,8	108,1	635,7
2016	751,7	107,9	643,8
2017	760,8	116,4	644,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	769,4	128,2	641,2
	So với dân số (%) ***Proportion of population (%)***		
2010	53,3	38,9	56,5
2011	53,8	42,9	56,2
2012	53,9	44,0	56,1
2013	53,9	43,4	56,3
2014	54,1	44,6	56,3
2015	54,3	42,3	57,0
2016	54,4	41,7	57,3
2017	54,6	44,3	57,0
Sơ bộ - *Prel.* 2018	54,8	47,8	56,4

27 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2009	15,2	17,6	12,9	45,2	10,8
2015	20,3	23,8	17,0	47,8	15,6
2016	20,3	24,6	16,2	49,4	15,4
2017	21,6	25,9	17,4	46,3	17,1
Sơ bộ - *Prel.* 2018	21,8	26,7	17,0	43,3	17,5

28 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2009	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15,2**	**20,3**	**20,3**	**21,6**	**21,8**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	31,7	35,5	35,5	37,2	38,3
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	19,8	24,1	24,1	25,6	26,9
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	10,4	15,6	15,6	16,8	16,3
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	11,1	15,8	15,8	16,9	16,9
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	14,8	18,7	18,7	20,2	19,3
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	17,7	21,0	21,0	22,4	22,5
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	7,7	13,3	13,3	14,2	13,7
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	9,2	15,0	15,0	15,8	16,1
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	9,8	16,9	16,9	18,1	17,9
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	23,3	29,6	29,6	31,4	32,2
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	10,9	16,1	16,1	17,2	17,3
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	9,2	14,6	14,6	15,5	14,9
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	6,2	12,2	12,2	12,8	12,3

29 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2010	0,72	0,74	0,69	2,87	0,37
2011	0,79	0,70	0,87	2,47	0,40
2012	0,80	0,80	0,81	1,41	0,63
2013	1,04	1,21	0,85	3,06	0,63
2014	1,15	1,43	0,85	2,95	0,80
2015	1,64	1,89	1,37	4,20	1,16
2016	1,99	1,82	2,16	4,71	1,48
2017	2,22	3,02	1,32	3,78	1,91
Sơ bộ - *Prel.* 2018	1,93	2,01	1,84	2,86	1,73

TÀI KHOẢN QUỐC GIA
VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NATIONAL ACCOUNT AND STATE BUDGET

TÀI KHOẢN QUỐC GIA VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC | 2018
NATIONAL ACCOUNTS AND STATE BUDGET

Tốc độ tăng trưởng GRDP theo giá so sánh 2010 (%)
Growth rate of GRDP at constant 2010 prices (%)
(Năm trước - Previous year = 100)

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá hiện hành
Gross regional domestic product at current prices
(Tỷ đồng - Bill. dongs)

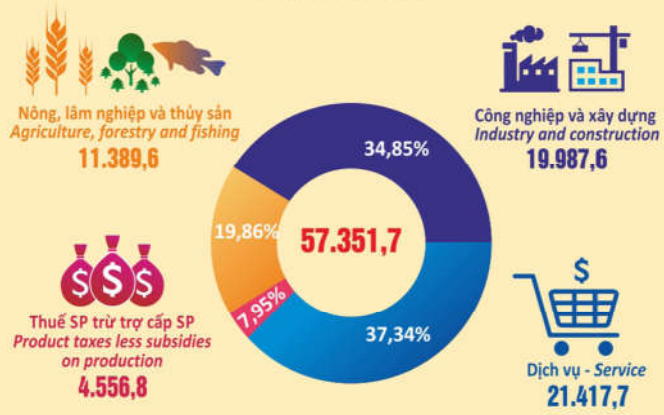

GRDP$_{bq}$ đầu người theo giá hiện hành
GRDP per capita at current prices
(Nghìn đồng - Thous. dongs)

Thu - chi ngân sách nhà nước trên địa bàn
State budget revenue - expenditure in local area
(Triệu đồng - Mill. dongs)

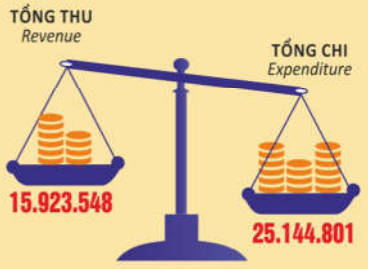

30 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	2015	2016	2017*	Sơ bộ *Prel.* 2018*
Giá hiện hành - *At current prices*				
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) *Gross regional domestic product (Bill. dongs)*	43.148,6	47.868,2	51.706,1	57.351,7
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*				
Nội tệ (Nghìn đồng) *Vietnam currency (Thous. dongs)*	31.481	34.644	37.122	40.846
Ngoại tệ (Đô la Mỹ) *Foreign currency (USD)*	1.452	1.580	1.655	1.806
Giá so sánh 2010 - *At constant 2010 prices*				
Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng) *Gross regional domestic product (Bill. dongs)*	31.958,1	34.821,2	37.743,6	40.890,4
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) *Growth rate of GRDP (Previous year = 100) - %*	…	8,96	8,39	8,34

* Nguồn: Tổng cục Thống kê.
Source: General Statistics Office.

31 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	43.148,6	9.638,9	14.466,5	11.023,9	16.072,6	2.970,7
2016	47.868,2	10.619,7	16.097,4	12.332,7	17.534,8	3.616,3
2017*	51.706,1	10.317,1	17.884,0	13.579,5	19.380,5	4.124,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018*	57.351,7	11.389,6	19.987,6	14.961,2	21.417,7	4.556,8
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2015	100,00	22,34	33,53	25,55	37,25	6,88
2016	100,00	22,19	33,63	25,76	36,63	7,55
2017*	100,00	19,95	34,59	26,26	37,48	7,98
Sơ bộ - *Prel.* 2018*	100,00	19,86	34,85	26,09	37,34	7,95

* Nguồn: Tổng cục Thống kê.
Source: General Statistics Office.

32 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	Trong đó: Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2015	31.958,1	6.639,8	11.029,3	8.452,8	12.088,7	2.200,2
2016	34.821,2	7.050,3	12.194,8	9.393,3	12.945,5	2.630,6
2017*	37.743,6	7.313,8	13.493,5	10.347,9	13.925,6	3.010,7
Sơ bộ - *Prel.* 2018*	40.890,4	7.700,8	14.944,7	11.406,0	14.996,1	3.248,9
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2016	108,96	106,18	110,57	111,13	107,09	119,56
2017*	108,39	103,74	110,65	110,16	107,57	114,45
Sơ bộ - *Prel.* 2018*	108,34	105,29	110,75	110,23	107,69	107,91

* Nguồn: Tổng cục Thống kê.
Source: General Statistics Office.

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	31.481,0	1.452,3
2016	34.644,2	1.579,7
2017	37.121,6	1.654,9
Sơ bộ - *Prel.* 2018	40.845,9	1.806,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*	
2016	110,05	108,78
2017	107,15	104,76
Sơ bộ - *Prel.* 2018	110,03	109,15

34 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG THU - *TOTAL REVENUE*	**7.187.661**	**12.274.633**	**12.670.234**	**15.207.032**	**15.923.548**
Thu cân đối ngân sách Nhà nước *Balance of State budget revenue*	**3.289.410**	**5.174.511**	**6.214.439**	**7.503.341**	**8.463.056**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	1.971.003	3.728.369	4.585.065	6.001.801	6.273.397
Thu về dầu thô *Revenue from crude oil*	-	-	-	-	-
Thu hải quan - *Customs revenue*	150.344	247.703	261.138	287.606	331.970
Thu từ quỹ dự trữ tài chính *Income from financial reserves*	-	-	-	-	-
Thu kết dư ngân sách năm trước *Revenue from budget balance of previous year*	63.771	9.597	9.141	7.106	9.980
Thu chuyển nguồn *Income from resource transference*	1.064.292	1.038.842	1.229.095	1.206.828	1.847.709
Các khoản thu ngân sách thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước - *Revenue as provided for at Clause 3, Article 8 of the State Budget Law*	40.000	150.000	130.000	-	-
Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - *Revenue managed by disbursement units through the state budget*	**576.403**	**214.705**	**217.766**	**93.246**	**73.950**
Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên *Additional revenues from superior budgets*	**3.321.612**	**6.884.958**	**6.231.471**	**7.606.525**	**7.384.942**
Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên *Revenue from the lower level budget submitted to the higher level budget*	**236**	**459**	**6.558**	**3.920**	**1.600**

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.
Source: Department of Finance.

35 Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2015	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG CHI - *TOTAL EXPENDITURE*	**9.116.006**	**23.224.794**	**25.770.961**	**25.144.801**
Chi cân đối ngân sách ***Balance of budget expenditure***	**5.946.811**	**16.264.041**	**19.397.976**	**18.196.388**
Chi đầu tư phát triển *Expenditure on development investment*	1.965.630	4.368.747	4.765.261	4.475.413
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay - *Expenditure on interests on loans of local governments*	5.669	2.128	2.567	6.921
Chi trả nợ gốc *Expenditure on original loans*	9.417	155.281	301.423	229.368
Chi viện trợ - *Expenditure on aiding*	-	2.338	9.772	11.272
Chi thường xuyên - *Frequent expenditure*	2.907.914	11.734.348	12.470.044	13.300.627
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính *Additional expenditure for financial reserves*	-	1.200	1.200	1.200
Chi chuyển nguồn *Expenditure for resource transference*	1.058.181	-	1.847.709	171.588
Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - *Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget*	**...**	**...**	**...**	**...**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới *Additional expenditure for subordinate budgets*	**3.169.195**	**6.960.293**	**6.369.065**	**6.946.585**
Chi nộp ngân sách cấp trên *Expenditure for superior budget remittance*	**-**	**460**	**3.920**	**1.828**

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Finance.

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG | 2018
INVESTMENT AND CONSTRUCTION

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN THEO GIÁ HIỆN HÀNH PHÂN THEO NGUỒN VỐN
Investment at current prices by capital scurce
(Triệu đồng - Mill. dongs)

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP CỦA NƯỚC NGOÀI
Foreign direct investment

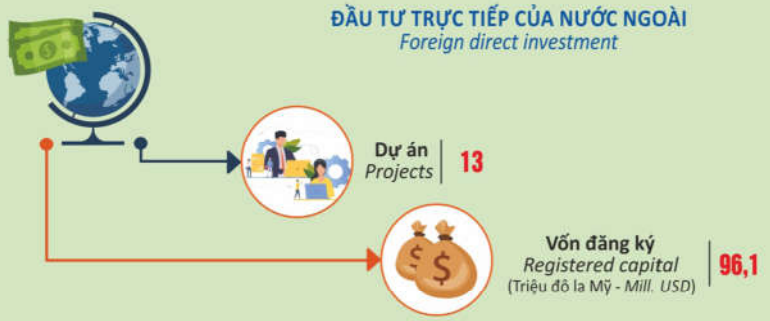

NHÀ Ở XÂY DỰNG
Housing constructed

36 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.016.789**	**17.138.667**	**19.786.217**	**23.071.700**	**26.580.000**
Phân theo cấp quản lý					
By management level					
Trung ương - *Central*	1.488.014	1.515.836	1.005.118	1.276.861	1.116.899
Địa phương - *Local*	8.528.775	15.622.831	18.781.099	21.794.839	25.463.101
Phân theo khoản mục đầu tư					
By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	7.617.995	13.926.154	15.744.197	19.466.477	21.970.485
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	1.558.711	1.602.804	1.890.062	2.046.515	2.774.490
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	99.815	1.090.283	1.381.878	1.070.955	1.304.377
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	599.094	423.591	606.316	327.755	361.500
Vốn đầu tư khác - *Others*	141.174	95.835	163.764	159.998	169.148
Phân theo nguồn vốn - *By capital source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**5.012.211**	**5.643.436**	**5.054.194**	**5.242.300**	**5.348.800**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	1.864.000	3.050.287	3.168.627	3.577.969	3.778.919
Vốn vay - *Loan*	2.377.551	1.866.648	1.030.891	924.007	1.029.744
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	602.000	577.678	704.876	521.660	334.581
Vốn huy động khác - *Others*	168.660	148.823	149.800	218.664	205.556
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***	**5.297.758**	**10.071.068**	**12.054.695**	**14.048.000**	**16.184.500**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	2.876.476	5.105.660	6.082.409	6.865.769	8.079.568
Vốn của dân cư *Capital of households*	1.421.282	4.965.408	5.972.286	7.182.231	8.104.932
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN ***Foreign invested sector***	**706.820**	**1.424.163**	**2.677.328**	**3.781.400**	**5.046.700**

37 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.016.789**	**12.820.667**	**14.716.413**	**16.966.980**	**19.489.661**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	1.488.014	1.133.929	747.578	939.006	818.961
Địa phương - *Local*	8.528.775	11.686.738	13.968.835	16.027.974	18.670.700
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlays*	7.617.995	10.417.530	11.710.076	14.315.690	16.109.756
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	1.558.711	1.198.986	1.405.773	1.505.012	2.034.382
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	99.815	815.592	1.027.801	787.583	956.428
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	599.094	316.869	450.960	241.032	265.068
Vốn đầu tư khác - *Others*	141.174	71.690	121.803	117.663	124.027
Phân theo nguồn vốn - *By capital source*					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*					
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	1.864.000	2.281.783	2.356.733	2.631.246	2.770.874
Vốn vay - *Loan*	2.377.551	1.396.355	766.747	679.517	755.055
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	602.000	432.135	524.266	383.630	245.330
Vốn huy động khác - *Others*	168.660	111.328	111.417	160.806	150.723
Vốn khu vực ngoài Nhà nước ***Non-state***					
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	2.876.476	3.819.315	4.523.919	5.049.102	5.924.306
Vốn của dân cư - *Capital of households*	1.421.282	3.714.399	4.442.013	5.281.829	5.942.904
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp NN ***Foreign invested sector***	**706.820**	**1.065.352**	**1.991.319**	**2.780.850**	**3.700.469**

38 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn

Rate of investment capital in local area compared with GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**39,7**	**41,3**	**44,6**	**46,3**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***				
Kinh tế Nhà nước - *State*	**68,7**	**57,8**	**54,3**	**50,6**
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	**36,2**	**38,4**	**42,8**	**44,6**
Kinh tế tập thể - *Collective*	4,6	22,3	18,7	12,8
Kinh tế tư nhân - *Private*	27,9	31,7	36,1	39,3
Kinh tế cá thể - *Household*	53,9	49,4	52,5	52,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment sector***	**34,4**	**64,7**	**74,6**	**85,2**
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm ***Product taxes less subsidies on production***	**-**	**-**	**-**	**-**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	10,7	16,0	22,9	23,1
Công nghiệp khai khoáng - *Mining and quarrying*	12,5	53,8	18,6	15,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	47,8	43,6	43,5	50,1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	75,5	71,9	70,4	49,5
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	100,2	72,7	75,6	58,7
Xây dựng - *Construction*	16,9	34,9	15,2	14,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	51,6	55,7	33,1	30,9
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	224,7	226,2	207,4	197,3

38 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**

(Cont.) Rate of investment capital in local area compared with GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	13,2	16,1	60,9	61,4
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,5	1,0	1,2	1,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,6	0,6	0,7	0,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	5,4	1,4	9,6	5,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technology activities*	136,7	36,9	113,2	92,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support services activities*	58,8	58,0	39,4	44,5
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	37,2	11,0	12,4	10,9
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	17,5	10,3	28,7	6,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	28,0	33,9	100,2	234,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	643,8	190,5	260,6	478,5
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-	-	3,9	9,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of ouseholds as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use*	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	…	…	…	…

39 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1998 đến 2018

Foreign direct investment projects licensed from 1998 to 2018

	Số dự án được cấp phép (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu đô la Mỹ) *Implemented capital (Mill. USD)*
1998	2	82,1	0,8
1999	3	86,9	8,3
2000	4	102,0	15,5
2001	5	111,5	18,0
2002	8	117,3	24,8
2003	18	239,6	49,7
2004	19	244,5	107,1
2005	24	262,5	170,9
2006	33	317,0	210,6
2007	44	362,6	249,0
2008	53	393,3	335,0
2009	56	400,0	363,2
2010	63	424,9	361,9
2011	70	443,4	421,4
2012	76	465,5	463,7
2013	85	597,5	459,5
2014	93	613,4	504,6
2015	106	800,0	559,1
2016	119	906,6	652,4
2017	135	1.084,2	811,6
2018	148	1.180,3	885,2

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý Khu công nghiệp.
Source: Phu Tho Department of Planning and Investment, Management Boards of industrial parks.

40 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2018)

Foreign direct investment projects licensed by some main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2018)

	Số dự án được cấp phép (Dự án) *Number of licensed projects (Projects)*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**138**	**1.155,5**
(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)		
Ấn Độ - *India*	1	28,5
Ấn Độ, Xin-ga-po, Việt Nam *India, Singapore, Vietnam*	1	7,7
Đài Loan - *Taiwan*	2	1,8
Hàn Quốc - *Korea*	109	892,4
Bru-nây - *Bruney*	1	7,6
Hồng Kông - *HongKong*	1	20,5
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	1	5,0
I-rắc - *Iraq*	1	15,1
Nhật Bản - *Japan*	8	41,3
Pháp - *France*	1	5,0
Xin-ga-po - *Singapore*	1	4,0
Trung Quốc - *China*	8	113,9
Hoa Kỳ - *USA*	1	4,9
Việt Nam, Hàn Quốc - *Vietnam, Korea*	2	7,8

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Planning and Investment.

41 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2018 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2018 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép (Dự án) *Number of licensed projects (Projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13**	**96,1**
(Các đối tác chủ yếu - Some main counterparts)		
Hàn Quốc - *Korea*	10	87,2
Trung Quốc - *China*	2	4,0
Hoa Kỳ - *USA*	1	4,9

42 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

Đơn vị tính - *Unit: M^2*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**761.844**	**1.299.434**	**1.367.467**	**1.931.897**	**2.264.571**
Nhà ở chung cư - *Apartment*	**14.088**	**-**	**2.720**	**15.679**	**-**
Nhà chung cư dưới 4 tầng *Under-4-storey separated department*	-	-	2.720	960	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng *From 5 to 8 storey separated department*	4.126	-	-	1.825	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng *From 9 to 25 storey separated department*	9.962	-	-	12.894	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên *Above 26 storey separated department*	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - *Private house*	**747.756**	**1.299.434**	**1.364.747**	**1.916.218**	**2.264.571**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-storey separated house*	747.456	1.282.145	1.346.861	1.895.045	2.181.537
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Separated house from 4 storeys and over*	300	8.162	8.636	9.387	70.859
Nhà biệt thự - *Villa*	-	9.127	9.250	11.786	12.175

43 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư phân theo loại nhà

Self-built houses completed in year of households by types of house

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
			M^2		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**740.700**	**1.298.833**	**1.364.747**	**1.905.073**	**2.202.012**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-storey separated house***	**740.700**	**1.281.545**	**1.346.861**	**1.883.900**	**2.180.130**
Nhà kiên cố - *Permanent*	246.850	1.041.214	1.095.901	1.504.972	1.774.611
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	404.378	220.951	230.115	356.270	382.278
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	40.079	14.882	15.220	16.544	16.925
Nhà khác - *Others*	49.393	4.498	5.625	6.114	6.316
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-storey separated house***	**-**	**8.162**	**8.636**	**9.387**	**9.707**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**9.126**	**9.250**	**11.786**	**12.175**
			Cơ cấu - *Structure* *(%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-storey separated house***	**100,0**	**98,7**	**98,7**	**98,9**	**99,0**
Nhà kiên cố - *Permanent*	33,3	80,2	80,3	79,0	80,6
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	54,6	17,0	16,9	18,7	17,4
Nhà khung gỗ lâu bền *Durable wooden frame*	5,4	1,1	1,1	0,9	0,8
Nhà khác - *Others*	6,7	0,4	0,4	0,3	0,3
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-storey separated house***	**-**	**0,6**	**0,6**	**0,5**	**0,4**
Nhà biệt thự - *Villa*	**-**	**0,7**	**0,7**	**0,6**	**0,6**

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

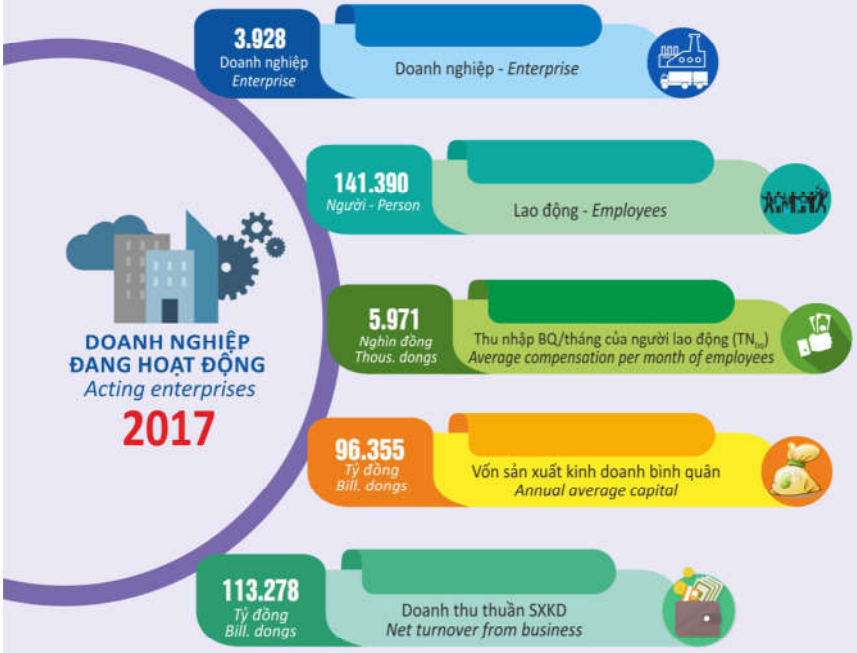

Hợp tác xã 2017
Cooperative

Cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp 2018
Non-farm individual business establishments

44 Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong năm 2018 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

Number of newly established enterprises in 2018 by types of enterprises and by kinds of economic activity

	Tổng số doanh nghiệp đăng ký (Doanh nghiệp) *Number of established enterprises (Enterprise)*	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) *Total registered capital (Bill. dongs)*	Tổng số lao động đăng ký (Người) *Total registered employees (Employee)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**757**	**4.059,07**	**9.258**
Phân theo loại hình doanh nghiệp ***By types of enterprise***			
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	746	3.485,61	7.289
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	11	573,46	1.969
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	18	94,50	109
Công nghiệp khai khoáng - *Mining and quarrying*	24	175,37	253
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	189	1.368,89	4.867
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7	19,27	73
Xây dựng - *Construction*	113	696,49	952
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	211	775,17	1.509
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	42	147,08	325
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	17	163,08	108

44 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh trong năm 2018 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of newly established enterprises in 2018 by types of enterprises and by kinds of economic activity

	Tổng số doanh nghiệp đăng ký (Doanh nghiệp) *Number of established enterprises (Enterprise)*	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) *Total registered capital (Bill. dongs)*	Tổng số lao động đăng ký (Người) *Total registered employees (Employee)*
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7	12,95	33
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	13	26,20	63
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4	245,00	84
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technology activities*	41	73,57	270
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support services activities*	27	69,86	223
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	32	71,97	218
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4	48,00	61
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5	69,67	98
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	3	2,00	12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use*	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Planning and Investment.

45 Số doanh nghiệp đã giải thể trong năm 2018 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

Number of dissolved enterprises in 2018 by types of enterprises and by kinds of economic activity

	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể (Doanh nghiệp) *Number of dissolved enterprises (Enterprise)*	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) *Total registered capital (Bill. dongs)*	Tổng số lao động (Người) *Total registered employees (Employee)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58**	**309,14**	**683**
Phân theo loại hình doanh nghiệp ***By types of enterprise***			
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	56	309,14	683
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	2	-	-
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***			
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2	23,60	11
Công nghiệp khai khoáng - *Mining and quarrying*	1	3,00	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	13	67,08	105
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2	12,60	8
Xây dựng - *Construction*	9	58,23	360
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	17	46,53	74
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	3	7,90	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	3	2,70	20

45 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đã giải thể trong năm 2018 phân theo loại hình doanh nghiệp và phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of dissolved enterprises in 2018 by types of enterprises and by kinds of economic activity

	Tổng số doanh nghiệp đã giải thể (Doanh nghiệp) *Number of dissolved enterprises (Enterprise)*	Tổng số vốn đăng ký (Tỷ đồng) *Total registered capital (Bill. dongs)*	Tổng số lao động (Người) *Total registered employees (Employee)*
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2	77,80	25
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technology activities*	3	2,00	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support services activities*	-	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	2	0,70	35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1	7,00	12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use*	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-

Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Planning and Investment.

46 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.918**	**2.716**	**3.192**	**3.928**	**4.442**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**41**	**33**	**29**	**26**	**26**
Trung ương - *Central*	34	25	23	21	21
Địa phương - *Local*	7	8	6	5	5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**1.828**	**2.604**	**3.076**	**3.791**	**4.297**
Tư nhân - *Private*	208	271	316	326	331
Công ty hợp danh - *Collective name*	1	3	5	7	7
Công ty TNHH - *Private Limited Co.*	967	1.515	1.794	2.313	2.708
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	19	17	17	16	16
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	633	798	944	1.129	1.235
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**49**	**79**	**87**	**111**	**119**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	47	72	79	103	111
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2	7	8	8	8

46 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2,14**	**1,21**	**0,91**	**0,66**	**0,58**
Trung ương - *Central*	1,77	0,92	0,72	0,53	0,47
Địa phương - *Local*	0,37	0,29	0,19	0,13	0,11
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**95,31**	**95,88**	**96,36**	**96,52**	**96,74**
Tư nhân - *Private*	10,84	9,98	9,90	8,30	7,43
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,05	0,11	0,16	0,18	0,16
Công ty TNHH - *Private Limited Co.*	50,42	55,78	56,20	58,90	60,98
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,99	0,63	0,53	0,41	0,36
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	33,01	29,38	29,57	28,73	27,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,55**	**2,91**	**2,73**	**2,82**	**2,68**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,45	2,65	2,47	2,62	2,50
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,10	0,26	0,26	0,20	0,18

47 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.918**	**2.716**	**3.192**	**3.928**	**4.442**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	29	28	36	60	72
Công nghiệp khai khoáng - *Mining and quarrying*	48	48	52	88	105
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	383	578	660	822	951
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3	4	3	3	3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	5	9	11	13	16
Xây dựng - *Construction*	339	480	511	644	720
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	702	950	1.157	1.356	1.498
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	161	193	235	277	306
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	60	78	95	121	131
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	5	10	13	14	19
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3	7	8	18	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9	21	28	31	32
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technology activities*	128	216	261	309	337

47 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support services activities*	23	46	66	83	104
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	7	29	32	49	71
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	5	6	7	13	16
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3	4	6	12	16
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	5	9	11	15	17
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

48 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.918**	**2.716**	**3.192**	**3.928**	**4.442**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	1.081	1.400	1.728	2.046	2.270
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	87	124	130	202	234
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	106	133	148	165	172
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	39	63	66	88	109
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	72	114	98	125	149
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	155	238	264	325	378
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	48	74	82	99	110
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	42	69	80	124	156
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	20	60	91	110	129
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	110	202	215	280	308
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	93	111	138	182	206
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	49	101	124	150	182
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	16	27	28	32	39

49 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106.991**	**122.325**	**126.389**	**134.580**	**141.390**
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	**12.946**	**10.061**	**10.534**	**8.923**	**8.470**
Trung ương - *Central*	11.303	8.416	8.796	7.284	7.018
Địa phương - *Local*	1.643	1.645	1.738	1.639	1.452
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-State enterprise	**61.560**	**69.731**	**68.772**	**75.434**	**75.332**
Tư nhân - *Private*	3.628	3.297	3.029	3.375	3.249
Công ty hợp danh - *Collective name*	14	30	23	34	36
Công ty TNHH - *Private Limited Co.*	24.854	32.799	32.745	38.527	39.746
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4.819	4.461	4.109	3.753	3.424
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	28.245	29.144	28.866	29.745	28.877
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	**32.485**	**42.533**	**47.083**	**50.223**	**57.588**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	30.296	38.676	43.102	46.441	53.825
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2.189	3.857	3.981	3.782	3.763

49 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2010	2014	2015	2016	2017
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước					
State owned enterprise	**12,10**	**8,22**	**8,33**	**6,63**	**5,99**
Trung ương - *Central*	10,56	6,88	6,96	5,41	4,96
Địa phương - *Local*	1,54	1,34	1,37	1,22	1,03
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước					
Non-State enterprise	**57,54**	**57,01**	**54,42**	**56,05**	**53,28**
Tư nhân - *Private*	3,39	2,70	2,40	2,51	2,30
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,01	0,02	0,02	0,03	0,03
Công ty TNHH - *Private Limited Co.*	23,23	26,81	25,91	28,63	28,11
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,50	3,65	3,25	2,79	2,42
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	26,40	23,83	22,84	22,10	20,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
Foreign investment enterprise	**30,36**	**34,77**	**37,25**	**37,32**	**40,73**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	28,32	31,62	34,10	34,51	38,07
Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,05	3,15	3,15	2,81	2,66

50 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106.991**	**122.325**	**126.389**	**134.580**	**141.390**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.582	901	1.465	1.751	1.800
Công nghiệp khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.193	2.014	1.983	1.542	1.526
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	64.023	74.368	80.455	83.579	90.933
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	758	875	844	53	49
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1152	1265	1325	1480	1.454
Xây dựng - *Construction*	17.633	21.687	18.293	20.866	17.865
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	11.255	12.333	12.636	14.048	16.369
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	3.574	3.428	3.800	4.419	4.190
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	1063	830	865	1.350	1.336
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	16	27	37	82	47
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	26	98	95	100	150
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	61	207	207	285	242
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technology activities*	1.950	2.608	2.392	2.552	2.576

50 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support services activities*	449	710	920	1.033	1.372
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	45	259	334	467	521
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	117	272	391	666	632
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	67	413	294	241	252
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	27	30	53	66	76
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

51 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Number of employees in enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106.991**	**122.325**	**126.389**	**134.580**	**141.390**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	61.649	70.354	71.757	72.298	74.574
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	6.579	7.618	7.852	8.357	13.235
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	2.907	5.496	6.551	7.362	6.643
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	1.529	1.199	1.272	1.345	1.266
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	6.166	6.546	6.098	7.317	6.844
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	9.375	10.362	12.115	16.094	16.153
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	1.806	1.451	973	959	1.079
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	1.040	1.294	2.302	2.804	3.000
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	947	1.573	1.699	2.455	2.361
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	6.603	7.578	7.676	8.165	7.437
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	6.595	5.097	4.234	3.974	4.009
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	1.215	3.301	3.353	3.061	4.269
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	580	456	507	389	520

52 Số hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of cooperatives by district

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**190**	**341**	**307**	**287**	**305**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	24	26	25	24	27
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	9	7	7	4	5
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	13	31	8	8	7
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	26	38	33	38	36
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	19	41	41	29	31
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	27	30	31	29	31
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	10	23	22	27	31
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	10	40	37	35	39
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	-	25	25	26	25
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	23	24	24	24	28
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	15	13	12	11	11
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	14	22	23	24	26
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	-	21	19	8	8

53 Số lao động trong các hợp tác xã phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of employees in cooperatives by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.733**	**4.432**	**3.448**	**3.410**	**3.738**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	388	281	297	302	291
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	80	85	98	67	67
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	155	366	86	72	62
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	257	523	294	364	395
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	163	341	306	184	197
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	257	435	393	398	332
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	72	238	136	188	250
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	104	394	364	409	394
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	-	344	301	373	351
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	919	720	659	630	617
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	209	226	168	149	208
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	129	233	227	225	536
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	-	246	119	49	38

54 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.833**	**65.605**	**66.528**	**68.645**	**65.377**
Công nghiệp khai khoáng - *Mining and quarrying*	163	59	26	35	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	19.063	17.360	17.549	17.600	16.166
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6	5	1	7	4
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	4	1	-	2	-
Xây dựng - *Construction*	2275	2192	2509	2279	2.386
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	25.865	30.361	31.351	32.068	31.239
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	4.979	4.459	4.393	4.614	4.445
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	5.486	5.500	5.589	6.025	5.561
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	278	256	223	243	182
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	100	90	95	93	89
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	29	800	373	502	423
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technology activities*	317	312	285	333	312
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support services activities*	766	872	865	923	892

54 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, Quản lý NN, an ninh, QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc - *Activities of communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	10	14	8	10	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	118	223	196	242	248
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	164	260	280	290	283
Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	2.210	2.841	2.785	3.379	3.113
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

55 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10

Number of non-farm individual business establishments by district as of 01/10

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**61.833**	**65.605**	**66.528**	**68.645**	**65.377**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	8.890	9.812	9.875	10.215	8.467
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	3.447	3.787	4.126	4.720	4.390
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	5.586	6.085	5.953	6.118	5.851
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	3.153	3.819	3.947	3.823	3.745
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	7.351	6.760	6.391	6.532	6.453
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	4.722	5.241	5.000	5.350	5.095
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	2.760	2.660	2.604	3.149	3.212
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	7.973	7.920	8.231	7.852	6.992
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	3.552	3.639	3.530	3.883	4.326
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	5.239	5.837	6.324	6.088	5.905
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	3.163	3.667	4.089	3.924	3.928
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	4.295	4.286	4.307	4.346	4.334
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	1.702	2.092	2.151	2.645	2.679

56 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106.910**	**108.813**	**112.404**	**113.714**	**110.855**
Công nghiệp khai khoáng - *Mining and quarrying*	551	235	121	99	80
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	35.584	30.101	31.860	30.090	27.592
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	11	8	1	10	7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	13	6	-	14	
Xây dựng - *Construction*	14.841	15.921	16.558	16.782	20.046
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	33.806	39.476	41.019	41.675	40.809
Vận tải, kho bãi - *Transport and storage*	7.258	6.063	5.945	5.865	5.441
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	9.506	9.304	9.642	10.261	9.280
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	408	345	308	357	248
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	126	111	128	125	114
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	31	874	388	508	412
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional scientific and technology activities*	421	465	413	487	449
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support services activities*	1.297	1.439	1.522	1.634	1.545

56 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo ngành kinh tế thời điểm 01/10

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity as of 01/10

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý NN, an ninh QP; Bảo đảm xã hội bắt buộc *Communist Party, Political-Social, Public Administration*	-	-	-	-	-
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	14	22	21	29	17
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Health and social work*	220	524	443	633	539
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Recreational, culture, sporting and entertainment activities*	214	463	522	559	524
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2609	3456	3513	4586	3.752
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and service-producing activities of households for own use*	-	-	-	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Foreign organisations activities*	-	-	-	-	-

57 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh thời điểm 01/10

Number of employees in the non-farm individual business establishments by district as of 01/10

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106.910**	**108.813**	**112.404**	**113.714**	**110.855**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	15.539	15.143	15.309	15.426	11.770
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	5.855	6.439	7.179	7.753	7.492
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	9.676	11.467	11.072	10.890	10.746
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	5.483	6.832	7.397	6.728	6.943
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	13.550	10.984	9.830	10.707	10.658
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	7.641	8.412	8.349	8.349	7.672
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	4.542	4.481	4.415	5.369	6.251
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	14.205	12.110	13.641	12.560	11.346
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	5.941	6.371	6.768	6.682	9.682
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	9.393	9.608	10.167	10.452	9.084
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	5.217	6.534	7.325	7.212	6.847
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	7.325	7.340	7.610	7.708	8.255
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	2.543	3.092	3.342	3.878	4.109

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

2018

Sản lượng lương thực có hạt
Production of cereals
(Tấn - Ton)

446.344,3

Sản lượng lúa
Production of paddy
365.818,3

Sản lượng ngô
Production of maize
80.526,0

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng
Living weight of livestock
(Tấn - Ton)

4.570,5
Trâu
Buffalo

7.313,2
Bò
Cattle

125.521,8
Lợn
Pig

30.985,7
Gia cầm
Poultry

Diện tích rừng trồng mới tập trung
Area of new concentrated planted forest (Ha)

10.463,2

Sản lượng gỗ khai thác
Production wood
(M^3)

630.866,0

Sản lượng thủy sản
Production of fishery (Tấn - Ton)

Khai thác - *Catch*

2.713,1

Nuôi trồng - *Aquaculture*

32.962,9

58 Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	2018
ĐẤT TRỒNG TRỌT ***CULTIVATED LAND***	**51,64**	**78,90**	**82,44**	**86,03**	**93,79**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	49,21	74,57	78,14	78,46	86,07
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	51,70	78,32	81,46	82,54	89,11
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	50,09	78,65	81,97	86,43	96,34
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	47,70	69,89	76,95	81,18	89,99
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	50,44	76,59	80,77	85,29	92,17
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	48,01	68,68	70,44	72,36	78,38
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	46,46	69,00	73,60	79,98	89,65
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	57,78	88,26	92,72	95,03	103,37
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	49,04	78,52	80,44	84,53	93,05
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	73,18	118,62	122,80	126,63	136,95
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	51,55	74,29	77,65	82,79	85,22
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	56,09	98,14	99,57	102,14	109,44
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	46,52	72,18	74,37	75,35	84,20

58 (Tiếp theo) Giá trị sản phẩm thu được trên 1 héc ta đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

(Cont.) Gross output of product per ha of cultivated land and aquaculture water surface by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2010	2015	2016	2017	2018
MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN ***AQUACULTURE WATER SURFACE***	**51,38**	**121,58**	**135,35**	**143,61**	**142,10**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	65,09	104,40	107,20	118,60	114,27
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	52,10	102,66	111,84	118,81	119,20
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	52,41	110,58	124,32	130,69	137,43
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	55,20	117,37	129,25	137,46	137,45
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	54,93	119,49	133,37	141,79	142,61
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	44,99	120,25	129,77	139,45	139,50
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	38,35	80,99	95,02	102,14	101,86
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	45,76	142,57	162,61	172,37	169,75
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	46,66	133,53	149,92	167,68	163,75
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	71,67	136,04	150,06	156,55	154,20
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	41,36	99,84	109,66	114,62	111,31
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	63,71	147,87	163,58	160,98	157,56
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	30,30	76,07	81,84	89,65	85,71

59 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Cây hàng năm - *Annual crops*			Cây lâu năm - *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Nghìn ha - *Thous. ha*						
2010	151.445,2	124.045,7	100.875,4	9.214,9	27.399,5	16.699,9	10.689,3
2011	151.884,9	124.612,3	102.449,2	7.888,1	27.272,6	16.800,3	10.404,7
2012	149.092,6	121.170,3	98.917,3	6.712,6	27.922,3	17.095,5	9.041,5
2013	151.059,9	122.298,1	100.268,4	6.554,2	28.761,8	17.798,3	9.175,5
2014	151.250,4	121.440,2	99.765,5	5.677,6	29.810,2	18.494,4	9.412,4
2015	152.089,3	120.975,8	99.452,2	5.196,9	31.113,5	19.005,5	10.009,0
2016	150.800,4	119.366,9	97.129,4	4.974,4	31.433,5	19.129,5	10.432,8
2017	148.980,2	117.861,5	95.248,3	4.836,3	31.118,7	18.208,4	11.108,1
2018	143.867,0	112.683,7	81.004,9	4.317,9	31.183,3	17.719,5	12.031,7
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2010	103,05	103,24	102,95	110,77	102,16	103,24	100,58
2011	100,29	100,45	101,56	85,60	99,53	100,6	97,34
2012	98,16	97,24	96,55	85,10	102,38	101,76	86,90
2013	101,32	100,93	101,36	97,64	103,01	104,11	101,48
2014	100,13	99,30	99,50	86,63	103,65	103,91	102,58
2015	100,55	99,62	99,69	91,53	104,37	102,76	106,34
2016	99,15	98,67	97,66	95,71	101,03	100,65	104,23
2017	98,79	98,74	98,06	97,22	99,00	95,18	106,47
2018	96,57	95,61	85,05	89,28	100,21	97,31	108,31

60 Diện tích cây hàng năm
Planted area of annual crops

ĐVT: Nghìn ha - *Unit: Thous. ha*

	Tổng số *Total*	Vụ đông xuân *Winter-Spring*		Vụ mùa *Summer-Autumn*
		Tổng số *Total*	Trong đó: Vụ đông *Of which: Winter*	
2010	124.045,7	79.820,2	18.003,1	44.225,5
2011	124.612,3	80.658,6	19.242,5	43.953,7
2012	121.170,3	78.169,5	15.140,1	43.000,8
2013	122.298,1	78.900,9	16.244,6	43.397,2
2014	121.440,2	78.308,4	15.857,9	43.131,8
2015	120.975,8	78.291,6	15.813,1	42.684,2
2016	119.366,9	77.853,5	15.550,0	41.513,4
2017	117.861,5	76.601,0	14.968,3	41.260,5
2018	112.683,7	74.365,9	14.099,2	38.317,8
Phân theo đơn vị cấp huyện 2018 ***By district 2018***				
1. Thành phố Việt Trì - *Viet Tri city*	3.294,5	2.325,4	382,0	969,2
2. Thị xã Phú Thọ - *Phu Tho town*	3.676,6	2.507,4	578,0	1.169,2
3. Huyện Đoan Hùng - *Doan Hung district*	10.560,4	6.521,6	1.095,0	4.038,8
4. Huyện Hạ Hòa - *Ha Hoa district*	10.907,3	6.979,2	1.155,5	3.928,1
5. Huyện Thanh Ba - *Thanh Ba district*	11.263,8	7.145,0	1.499,3	4.118,9
6. Huyện Phù Ninh - *Phu Ninh district*	7.600,8	5.439,2	1.014,8	2.161,6
7. Huyện Yên Lập - *Yen Lap district*	11.138,0	6.530,4	1.194,8	4.607,5
8. Huyện Cẩm Khê - *Cam Khe district*	13.903,9	9.559,7	1.826,7	4.344,1
9. Huyện Tam Nông - *Tam Nong district*	7.093,9	5.357,0	1.122,8	1.736,9
10. Huyện Lâm Thao - *Lam Thao district*	7.439,1	4.719,6	905,1	2.719,5
11. Huyện Thanh Sơn - *Thanh Son district*	12.055,3	7.753,0	1.604,9	4.302,3
12. Huyện Thanh Thủy - *Thanh Thuy district*	6.634,9	4.920,2	1.125,9	1.714,6
13. Huyện Tân Sơn - *Tan Son district*	7.115,2	4.608,2	594,4	2.507,1

61 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*		Lúa *Paddy*	Ngô *Maize*
	Ha			**Tấn - *Ton***		
2010	89.462,2	68.809,4	20.652,8	442.741,5	352.360,7	90.380,8
2011	91.180,9	69.739,4	21.441,5	470.692,5	376.388,9	94.303,6
2012	86.552,7	69.176,8	17.375,9	454.708,5	375.589,0	79.119,5
2013	88.374,1	69.809,7	18.564,4	463.976,9	379.596,9	84.380,0
2014	88.268,9	69.617,6	18.651,3	461.763,6	375.978,6	85.785,0
2015	88.621,6	69.409,7	19.211,9	459.862,5	370.321,0	89.541,5
2016	86.413,9	67.735,2	18.678,7	460.372,0	373.234,0	87.138,0
2017	85.339,7	67.140,4	18.199,3	454.903,9	367.913,3	86.990,6
2018	81.004,9	64.273,8	16.731,1	446.344,3	365.818,3	80.526,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2010	101,99	96,53	125,67	103,88	97,13	142,50
2011	101,92	101,35	103,81	106,31	106,82	104,34
2012	94,92	99,19	81,04	96,60	99,79	83,90
2013	102,10	100,91	106,84	102,04	101,07	106,65
2014	99,87	99,72	100,47	99,52	99,05	101,67
2015	100,40	99,70	103,01	99,59	98,49	104,38
2016	97,51	97,59	97,22	100,11	100,79	97,32
2017	98,76	99,12	97,43	98,81	98,57	99,83
2018	94,92	95,73	91,93	98,12	99,43	92,57

62 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cereals by district

ĐVT - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89.462,2**	**88.621,6**	**86.413,9**	**85.339,7**	**81.004,9**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	3.481,9	2.700,7	2.552,9	2.416,9	2.351,0
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	2.721,6	2.675,8	2.571,1	2.478,1	2.358,5
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	9.083,8	8.542,6	8.370,5	8.244,1	8.095,6
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	8.788,9	8.774,4	8.696,6	8.431,5	8.012,8
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	8.315,1	8.663,1	8.371,9	8.282,4	7.712,4
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	6.419,3	6.034,4	5.847,3	5.660,7	5.386,7
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	7.620,4	8.031,5	8.072,9	8.055,5	8.017,5
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	9.494,3	9.521,4	9.227,4	9.242,6	8.846,4
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	5.754,9	5.752,0	5.677,1	5.575,6	5.156,7
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	7.501,2	6.995,9	6.440,4	6.183,4	5.971,0
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	9.108,7	9.515,4	9.232,3	9.233,1	8.739,0
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	5.659,7	5.686,3	5.564,5	5.628,7	5.140,7
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	5.512,4	5.728,1	5.789,0	5.907,1	5.216,6

63 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442.741,5**	**459.862,5**	**460.372,0**	**454.903,9**	**446.344,3**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	17.074,8	14.681,5	14.372,6	13.698,4	13.602,8
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	13.804,8	14.159,6	13.771,4	12.981,2	12.678,7
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	45.578,0	45.416,8	45.164,7	44.736,3	45.633,8
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	42.922,6	39.823,3	43.881,1	42.840,4	43.092,8
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	40.661,1	43.431,7	43.759,0	43.666,1	41.336,4
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	31.604,4	30.638,7	30.012,5	29.319,7	28.766,4
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	34.655,6	38.325,8	40.414,5	40.661,8	41.630,5
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	46.582,1	50.593,7	49.197,0	49.426,4	48.710,0
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	28.959,6	31.329,1	31.254,0	31.277,8	29.652,4
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	41.248,5	42.243,8	38.887,8	36.139,9	37.780,8
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	44.422,4	49.843,8	49.540,5	49.896,0	47.123,9
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	29.616,1	31.094,6	30.521,0	31.033,6	29.430,0
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	25.611,5	28.280,1	29.595,9	29.226,3	26.905,8

64 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

Đơn vị tính - *Unit: Kg*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**334,7**	**335,6**	**333,2**	**326,6**	**317,89**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	91,2	74,4	72,6	68,8	67,44
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	198,4	199,4	193,8	180,3	175,36
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	434,7	420,5	416,3	409,1	412,98
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	407,2	368,4	405,6	393,4	390,69
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	374,7	385,7	388,6	385,9	362,60
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	336,4	313,9	303,8	294,7	286,80
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	422,6	451,4	465,8	463,1	474,69
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	368,6	386,2	368,6	366,6	360,28
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	384,1	402,7	397,4	394,7	366,53
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	413,9	408,5	375,9	345,8	360,16
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	377,0	410,6	402,2	400,4	375,49
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	394,0	401,2	389,7	394,7	372,06
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	334,2	354,8	366,7	359,9	329,32

65 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha	
2010	68.809,4	35.535,5	33.273,9
2011	69.739,4	35.832,1	33.907,3
2012	69.176,8	36.681,6	32.495,2
2013	69.809,7	36.693,9	33.115,8
2014	69.617,6	37.024,7	32.592,9
2015	69.409,7	37.247,8	32.161,9
2016	67.735,2	37.141,8	30.593,4
2017	67.140,4	36.998,0	30.142,4
2018	64.273,8	36.736,5	27.537,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2010	96,53	96,23	96,84
2011	101,35	100,83	101,90
2012	99,19	102,37	95,84
2013	100,91	100,03	101,91
2014	99,72	100,90	98,42
2015	99,70	100,60	98,68
2016	97,59	99,72	95,12
2017	99,12	99,61	98,53
2018	95,73	99,29	91,36

66 Năng suất lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tạ/ha - *Quintal/ha*	
2010	51,21	54,09	48,12
2011	53,97	57,67	50,07
2012	54,29	57,56	50,61
2013	54,38	57,97	50,39
2014	54,01	57,56	49,97
2015	53,35	57,04	49,08
2016	55,10	59,69	49,53
2017	54,80	59,94	48,49
2018	56,92	62,08	50,03
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2010	100,62	101,04	100,14
2011	105,39	106,62	104,05
2012	100,59	99,81	101,08
2013	100,17	100,71	99,57
2014	99,32	99,29	99,17
2015	98,78	99,10	98,22
2016	103,28	104,65	100,91
2017	99,45	100,41	97,90
2018	103,89	103,57	103,18

67 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Tấn - *Ton*	
2010	352.360,7	192.229,8	160.130,9
2011	376.388,9	206.627,8	169.761,1
2012	375.589,0	211.142,7	164.446,3
2013	379.596,9	212.709,9	166.887,0
2014	375.978,6	213.099,7	162.878,9
2015	370.321,0	212.468,7	157.852,3
2016	373.234,0	221.715,6	151.518,4
2017	367.913,3	221.748,1	146.165,2
2018	365.818,3	228.051,0	137.767,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2010	99,09	98,00	100,43
2011	106,82	107,49	106,01
2012	99,79	102,19	96,87
2013	101,07	100,74	101,48
2014	99,05	100,18	97,60
2015	98,50	99,70	96,91
2016	100,79	104,35	95,99
2017	98,57	100,01	96,47
2018	99,43	102,84	94,25

68 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68.809,4**	**69.409,7**	**67.735,2**	**67.140,4**	**64.273,8**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	2.902,7	2.270,5	2.157,9	2.079,3	2.024,9
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	1.980,0	2.033,4	1.971,4	1.894,6	1.802,5
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	7.227,8	6.818,6	6.654,1	6.595,2	6.440,7
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	7.485,1	7.549,1	7.480,2	7.297,7	7.100,2
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	6.297,9	6.594,4	6.508,0	6.423,3	6.152,1
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	4.476,2	4.187,3	3.923,8	3.766,4	3.576,7
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	5.860,1	6.447,7	6.443,8	6.468,1	6.390,9
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	7.457,7	7.625,8	7.323,6	7.417,0	7.118,0
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	4.238,8	4.307,5	4.267,8	4.232,4	3.853,3
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	6.499,2	6.408,3	5.979,5	5.818,8	5.667,6
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	6.535,6	6.847,5	6.675,1	6.671,0	6.399,7
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	3.871,4	3.849,5	3.774,1	3.845,8	3.550,9
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	3.976,9	4.470,1	4.575,9	4.630,8	4.196,3

69 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51,21**	**53,35**	**55,10**	**54,80**	**56,92**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	51,66	56,2	58,57	58,90	59,50
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	52,45	54,38	55,04	53,31	55,05
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	51,14	53,48	54,26	54,49	56,84
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	50,44	46,19	51,89	52,07	55,04
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	51,11	52,16	54,67	54,78	55,54
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	50,59	52,32	53,33	53,78	56,01
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	48,04	49,69	52,43	52,61	54,16
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	51,1	54,87	55,21	55,24	57,06
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	50,82	54,98	56,63	56,75	59,04
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	55,04	60,87	60,73	58,54	63,52
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	51,37	54,71	56,08	56,15	56,24
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	53,57	56,33	57,32	56,58	60,17
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	49,11	51,77	53,66	51,60	53,91

70 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**352.360,7**	**370.321,0**	**373.234,0**	**367.913,3**	**365.818,3**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	14.995,3	12.759,2	12.638,5	12.246,4	12.048,1
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	10.386,3	11.058,7	10.851,0	10.099,9	9.922,8
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	36.965,3	36.469,8	36.104,0	35.934,7	36.609,3
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	37.757,6	34.872,3	38.813,1	38.001,4	39.080,5
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	32.187,8	34.394,4	35.578,6	35.187,3	34.169,0
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	22.646,0	21.909,1	20.926,1	20.255,3	20.032,2
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	28.151,7	32.040,8	33.784,0	34.027,3	34.613,2
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	38.108,4	41.844,6	40.432,2	40.969,6	40.616,4
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	21.544,5	23.680,7	24.166,9	24.018,4	22.747,8
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	35.774,3	39.006,3	36.316,6	34.061,1	36.001,0
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	33.572,9	37.459,8	37.437,0	37.457,0	35.989,1
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	20.738,4	21.685,6	21.632,7	21.758,8	21.364,8
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	19.532,2	23.139,7	24.553,3	23.896,1	22.624,1

71 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35.535,5**	**37.247,8**	**37.141,8**	**36.998,0**	**36.736,5**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	1.687,1	1.450,3	1.418,9	1.386,1	1.373,1
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	1.006,8	1.063,4	1.043,3	1.048,5	1.005,0
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	3.597,3	3.574,1	3.556,1	3.528,2	3.551,1
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	4.023,2	4.086,5	4.071,8	4.062,6	3.977,3
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	3.082,4	3.386,0	3.390,0	3.327,5	3.292,1
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	2.399,8	2.539,3	2.524,5	2.490,3	2.472,5
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	2.395,7	2.837,5	2.842,0	2.891,1	2.871,2
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	4.255,5	4.406,2	4.339,0	4.326,5	4.292,2
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	2.543,8	2.684,9	2.663,0	2.659,0	2.637,7
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	3.304,4	3.369,6	3.341,4	3.314,1	3.270,3
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	3.055,0	3.346,7	3.321,2	3.300,1	3.329,0
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	2.454,0	2.504,2	2.511,0	2.510,1	2.505,3
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	1.730,5	1.999,2	2.119,7	2.153,9	2.159,7

72 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**54,09**	**57,04**	**59,69**	**59,94**	**62,08**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	53,90	59,06	62,30	62,70	63,33
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	53,38	58,03	59,35	59,78	61,20
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	54,80	59,59	60,05	60,02	62,35
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	53,08	50,90	56,54	55,46	59,62
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	53,10	54,37	59,11	59,48	61,63
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	53,7	57,27	57,8	58,20	60,70
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	50,70	50,55	56,28	57,01	59,04
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	54,41	58,25	59,41	60,05	61,50
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	54,01	58,20	60,56	61,05	62,60
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	57,62	63,87	65,46	64,95	67,56
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	54,49	57,85	59,30	61,00	61,72
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	56,38	60,73	64,13	64,34	67,52
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	51,30	54,80	57,12	57,08	58,51

73 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**192.229,8**	**212.468,7**	**221.715,6**	**221.748,1**	**228.051,0**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	9.093,5	8.565,5	8.840,0	8.691,0	8.695,8
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	5.374,3	6.170,9	6.192,0	6.267,9	6.150,6
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	19.713,2	21.298,1	21.354,4	21.176,3	22.141,1
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	21.355,1	20.800,3	23.022,0	22.531,2	23.712,7
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	16.367,5	18.409,7	20.038,3	19.791,9	20.289,2
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	12.886,9	14.542,6	14.591,5	14.493,7	15.008,1
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	12.146,2	14.343,6	15.994,7	16.482,1	16.951,6
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	23.154,2	25.666,1	25.777,8	25.980,6	26.397,0
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	13.739,1	15.626,1	16.126,8	16.233,2	16.512,0
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	19.040,0	21.521,6	21.872,9	21.525,1	22.094,1
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	16.646,7	19.360,7	19.694,9	20.130,6	20.546,6
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	13.835,7	15.208,0	16.102,7	16.150,2	16.915,8
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	8.877,5	10.955,6	12.107,7	12.294,3	12.636,4

74 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33.273,9**	**32.162,9**	**30.593,4**	**30.142,4**	**27.537,3**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	1.215,6	820,2	739,0	693,2	651,8
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	973,2	970,0	928,1	846,1	797,5
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	3.630,5	3.244,6	3.098,0	3.067,0	2.889,6
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	3.461,9	3.462,6	3.408,4	3.235,1	3.122,9
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	3.215,5	3.208,5	3.118,0	3.095,8	2.860,0
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	2.076,4	1.648,0	1.399,3	1.276,1	1.104,2
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	3.464,4	3.610,2	3.601,8	3.577,0	3.519,7
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	3.202,2	3.219,6	2.984,6	3.090,5	2.825,8
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	1.695,0	1.622,6	1.604,8	1.573,4	1.215,6
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	3.194,8	3.038,7	2.638,1	2.504,7	2.397,3
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	3.480,6	3.500,8	3.353,9	3.370,9	3.070,7
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	1.417,4	1.345,3	1.263,1	1.335,7	1.045,6
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	2.246,4	2.470,9	2.456,2	2.476,9	2.036,6

75 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48,12**	**49,08**	**49,53**	**48,49**	**50,03**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	48,55	51,13	51,40	51,29	51,43
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	51,50	50,39	50,20	45,29	47,30
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	47,52	46,76	47,61	48,12	50,07
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	47,38	40,64	46,33	47,82	49,21
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	49,20	49,82	49,84	49,73	48,53
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	47,00	44,70	45,27	45,15	45,50
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	46,20	49,02	49,39	49,05	50,18
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	46,70	50,25	49,10	48,50	50,32
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	46,05	49,64	50,10	49,48	51,30
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	52,38	57,54	54,75	50,05	58,01
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	48,63	51,70	52,90	51,40	50,29
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	48,70	48,15	43,78	41,99	42,55
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	47,43	49,31	50,67	46,84	49,04

76 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**160.130,9**	**157.852,3**	**151.518,4**	**146.165,2**	**137.767,3**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	5.901,7	4.193,7	3.798,5	3.555,4	3.352,2
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	5.012,0	4.887,8	4.659,1	3.832,0	3.772,2
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	17.252,1	15.171,7	14.749,6	14.758,4	14.468,2
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	16.402,5	14.072,0	15.791,1	15.470,2	15.367,8
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	15.820,3	15.984,7	15.540,3	15.395,4	13.879,8
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	9.759,1	7.366,6	6.334,6	5.761,6	5.024,1
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	16.005,5	17.697,2	17.789,3	17.545,2	17.661,6
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	14.954,3	16.178,5	14.654,4	14.988,9	14.219,4
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	7.805,5	8.054,6	8.040,0	7.785,2	6.235,8
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	16.734,4	17.484,7	14.443,8	12.536,0	13.906,9
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	16.926,2	18.099,1	17.742,1	17.326,4	15.442,6
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	6.902,7	6.477,6	5.530,0	5.608,6	4.449,0
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	10.654,7	12.184,0	12.445,6	11.601,8	9.987,7

77 Diện tích ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.652,8**	**19.211,9**	**18.678,7**	**18.199,3**	**16.731,1**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	579,2	430,2	395,0	337,7	326,1
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	741,6	642,4	599,7	583,5	556,0
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	1.856,0	1.723,9	1.716,4	1.648,9	1.654,9
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	1.303,8	1.225,3	1.216,4	1.133,8	912,6
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	2.017,2	2.068,6	1.863,9	1.859,2	1.560,3
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	1.943,1	1.847,1	1.923,5	1.894,2	1.810,0
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	1.760,3	1.583,8	1.629,1	1.587,4	1.626,7
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	2.036,6	1.895,6	1.903,9	1.825,6	1.728,4
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	1.516,1	1.444,5	1.409,3	1.343,2	1.303,5
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	1.002,0	587,6	460,9	364,6	303,3
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	2.573,1	2.667,9	2.557,2	2.562,1	2.339,2
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	1.788,3	1.836,9	1.790,4	1.782,8	1.589,8
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	1.535,5	1.258,0	1.213,0	1.276,3	1.020,3

78 Năng suất ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - *Unit: Quintal/ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**43,76**	**46,61**	**46,65**	**47,80**	**48,13**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	35,90	44,68	43,90	43,00	47,68
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	46,10	48,27	48,70	49,38	49,57
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	46,40	51,90	52,79	53,38	54,53
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	39,61	40,41	41,66	42,68	43,97
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	42,01	43,69	43,89	45,61	45,94
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	46,10	47,26	47,24	47,85	48,26
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	36,95	39,68	40,70	41,80	43,14
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	41,61	46,16	46,04	46,32	46,83
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	48,91	52,95	50,29	54,05	52,97
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	54,63	55,09	55,79	57,02	58,67
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	42,17	46,42	47,33	48,55	47,60
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	49,64	51,22	49,64	52,02	50,73
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	39,59	40,86	41,57	41,76	41,96

79 Sản lượng ngô phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Production of maize by district

ĐVT: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**90.380,8**	**89.541,5**	**87.138,0**	**86.990,6**	**80.526,0**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	2.079,5	1.922,3	1.734,1	1.452,0	1.554,7
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	3.418,5	3.100,9	2.920,4	2.881,3	2.755,9
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	8.612,7	8.947,0	9.060,7	8.801,6	9.024,5
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	5.165,1	4.951,0	5.068,0	4.839,0	4.012,3
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	8.473,3	9.037,3	8.180,4	8.478,8	7.167,5
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	8.958,4	8.729,6	9.086,4	9.064,4	8.734,3
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	6.503,9	6.285,0	6.630,5	6.634,5	7.017,4
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	8.473,7	8.749,1	8.764,8	8.456,8	8.093,6
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	7.415,1	7.648,4	7.087,1	7.259,4	6.904,5
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	5.474,2	3.237,5	2.571,2	2.078,8	1.779,8
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	10.849,5	12.384,0	12.103,5	12.439,0	11.134,8
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	8.877,7	9.409,0	8.888,3	9.274,8	8.065,1
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	6.079,3	5.140,4	5.042,6	5.330,2	4.281,6

80 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm
Planted area of main perennial crops

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
Cây công nghiệp lâu năm ***Perennial industrial crops***					
Chè - *Tea*	15.625,1	16.584,0	16.761,5	16.181,8	16.004,2
Sơn - *Wax-tree*	964,8	2.206,5	2.028,1	1.490,3	1.261,3
Cao su - *Rubber*	110,0	215,0	26,0	17,2	4,0
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Bưởi - *Pomelo*	1.822,8	2.573,4	2.916,3	3.670,2	3.983,2
Cam - *Orange*	291,9	226,1	225,4	265,3	251,8
Nhãn - *Longan*	949,6	801,4	784,9	761,8	748,1
Vải - *Litchi*	1.298,5	1.121,9	1.072,6	1.020,7	974,2
Hồng - *Persimmon*	182,2	150,8	162,7	166,1	168,1
Chuối - *Banana*	2.546,9	3.376,8	3.530,8	3.528,0	3.743,8
Dứa - *Pineapple*	455,4	324,4	299,9	268,0	273,3
Táo - *Apple*	225,5	320,4	361,6	376,2	382,6

81 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Area having product and production of main perennial crops

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
Diện tích cho sản phẩm (Ha)					
Area having products (Ha)					
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial industrial crops					
Chè - *Tea*	13.815,7	15.314,6	15.661,9	15.533,9	15.384,6
Sơn - *Wax-tree*	633,3	1.417,9	1.446,2	1.252,0	1.091,4
Cao su - *Rubber*	-	-	-	-	-
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Bưởi - *Pomelo*	996,3	1.604,9	1.724,3	2.037,7	2.422,2
Cam - *Orange*	258,0	192,0	193,2	200,4	181,0
Nhãn - *Longan*	850,3	765,9	748,8	749,1	705,5
Vải - *Litchi*	1.125,9	1.080,0	1.044,3	1.018,5	945,0
Hồng - *Persimmon*	123,6	89,1	116,1	117,1	121,5
Chuối - *Banana*	2.193,0	2.946,1	3.027,9	3.149,7	3.338,6
Dứa - *Pineapple*	423,8	305,6	281,7	244,5	255,2
Táo - *Apple*	206,3	245,0	289,7	302,7	350,4
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*					
Cây công nghiệp lâu năm					
Perennial industrial crops					
Chè - *Tea*	111.601,5	145.753,3	162.374,0	172.742,1	178.905,9
Sơn - *Wax-tree*	265,6	672,0	661,4	582,0	542,0
Cao su - *Rubber*	-	-	-	-	-
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Bưởi - *Grape*	5.000,9	14.433,0	16.146,8	19.837,6	23.972,1
Cam - *Orange*	1.446,9	1.081,0	1.074,7	1.121,0	1.019,1
Nhãn - *Longan*	5.903,5	4.927,2	4.944,1	5.358,5	5.289,8
Vải - *Litchi*	7.430,6	6.908,0	6.643,3	7.170,8	6.598,9
Hồng - *Persimmon*	1.071,5	973,3	1.118,7	1.154,1	1.239,7
Chuối - *Banana*	45.849,8	67.920,5	71.789,5	74.981,5	81.228,5
Dứa - *Pineapple*	2.122,1	1.598,7	1.487,6	1.320,0	1.380,1
Táo - *Apple*	2.151,7	2.698,3	3.060,8	3.535,7	3.878,4

82 Diện tích trồng mới một số cây lâu năm
New planting area of main perennial crops

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
Cây công nghiệp lâu năm *Perennial industrial crops*					
Chè - *Tea*	543,0	393,5	281,7	154,7	212,9
Sơn - *Wax-tree*	204,4	273,2	41,6	34,8	18,2
Cao su - *Rubber*	70,0	15,0	-	-	-
Cây ăn quả - *Fruit crops*					
Bưởi - *Pomelo*	58,4	390,2	394,8	774,0	380,8
Cam - *Orange*	10,6	15,2	9,5	44,4	19,3
Nhãn - *Longan*	21,5	11,6	15,2	4,8	23,2
Vải - *Litchi*	28,6	12,2	10,3	5,9	15,5
Hồng - *Persimmon*	10,6	26,9	6,9	5,9	5,7
Chuối - *Banana*	253,1	363,8	336,4	282,1	390,2
Dứa - *Pineapple*	23,4	13,6	13,6	22,0	14,9
Táo - *Apple*	11,8	51,8	40,2	28,0	14,5

83 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm
Livestock as of annual 1st October

	2010	2015	2016	2017	2018
Số lượng (Con)					
Number (Head)					
Trâu - *Buffaloes*	88.454	72.123	71.528	66.952	62.488
Bò - *Cattles*	122.142	105.206	121.595	123.044	116.407
Lợn - *Pig*	665.730	815.795	967.033	798.917	786.222
Ngựa - *Horse*	89	122	81	48	42
Dê - *Goat*	7.747	11.657	14.620	17.586	17.542
Gia cầm (Nghìn con) *Poultry (Thous. heads)*	9.897	11.752	12.517	13.282	14.492
Trong đó - *Of which*:					
Gà - *Chicken*	8.490	10.155	10.740	11.478	12.585
Vịt, ngan, ngỗng *Duck, swan, goose*	1.360	1.461	1.636	1.590	1.685
Sản lượng (Tấn) - *Output (Ton)*					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weight of buffaloes*	3.642,5	3.850,0	4.017,5	4.327,8	4.570,5
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weight of cattle*	7.508,4	5.959,6	6.323,9	6.785,4	7.313,2
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	71.497,3	104.112,9	115.212,7	128.249,5	125.521,8
Thịt gia cầm giết bán *Living weight of livestock*	16.795,1	24.678,8	25.978,4	27.571,8	30.985,7
Trong đó: Thịt gà *Of which: Chicken*	14.350,4	20.326,8	21.355,0	22.851,6	25.772,0
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	113.824,0	157.046,2	172.944,0	204.343,2	318.831,4
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous.litre)*	-	59,8	120,0	129,9	148,1
Mật ong (Nghìn kg) *Honey (Thous.kg)*	262,1	410,1	385,0	387,6	546,7
Kén tằm (Kg) *Silkworm cocoon (Kg)*	-	0,8	0,8	0,3	-

84 Hiện trạng rừng đến 31/12/2018 phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area of forest as of 31st December 2018 by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Diện tích đất lâm nghiệp *Forestry land*	Diện tích rừng đã khép tán *Forestry land covered by trees*	Diện tích rừng *Area of forest and Immature forest*	Chia ra - *Of which*	
				Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
2010	178.340,7	156.675,6	183.149,2	64.064,6	119.084,6
2011	178.593,0	156.568,8	182.656,8	64.064,6	118.592,2
2012	178.732,3	161.915,5	184.577,0	65.164,6	119.412,4
2013	178.723,5	164.482,4	183.972,2	65.164,6	118.807,6
2014	178.723,5	165.781,7	185.799,7	64.097,2	121.702,5
2015	170.718,6	148.721,9	170.820,7	48.672,5	122.148,2
2016	170.609,0	139.368,3	170.802,9	48.608,2	122.194,7
2017	170.523,9	139.746,0	171.655,6	48.589,6	123.066,0
2018	170.473,1	139.996,3	171.717,0	48.583,6	123.133,4
Phân theo đơn vị cấp huyện 2018 **By *district 2018***					
1. Thành phố Việt Trì - *Viet Tri city*	366,3	269,7	309,6	18,7	290,9
2. Thị xã Phú Thọ - *Phu Tho town*	650,0	423,0	598,6	-	598,6
3. Huyện Đoan Hùng - *Doan Hung district*	12.955,0	9.213,0	13.484,8	78,0	13.406,8
4. Huyện Hạ Hòa - *Ha Hoa district*	13.326,1	12.551,6	15.452,2	1.556,5	13.895,7
5. Huyện Thanh Ba - *Thanh Ba district*	3.500,4	4.249,1	4.959,1	-	4.959,1
6. Huyện Phù Ninh - *Phu Ninh district*	3.098,4	2.564,8	3.005,5	22,9	2.982,6
7. Huyện Yên Lập - *Yen Lap district*	27.063,1	26.749,5	30.155,3	11.091,3	19.064,0
8. Huyện Cẩm Khê - *Cam Khe district*	5.194,4	5.044,8	6.312,4	728,7	5.583,7
9. Huyện Tam Nông - *Tam Nong district*	3.505,8	2.737,5	3.612,8	139,9	3.472,9
10. Huyện Lâm Thao - *Lam Thao district*	264,8	234,2	302,6	-	302,6
11. Huyện Thanh Sơn - *Thanh Son district*	43.095,9	31.278,6	38.167,2	12.330,0	25.837,2
12. Huyện Thanh Thủy - *Thanh Thuy district*	2.957,3	2.142,8	2.776,0	10,8	2.765,2
13. Huyện Tân Sơn - *Tan Son district*	54.495,6	42.537,7	52.580,9	22.606,8	29.974,1

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Agriculture and Rural Development.

85 Diện tích rừng phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area of forest (including immature forest) by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
2010	183.149	140.826	30.918	11.406
2011	182.657	140.333	30.918	11.406
2012	184.577	140.619	30.783	13.176
2013	183.972	138.532	30.783	14.658
2014	185.800	139.538	30.648	15.615
2015	170.821	123.156	31.984	15.681
2016	170.803	123.298	31.722	15.783
2017	171.656	123.910	32.061	15.685
2018	171.717	123.916	32.080	15.720
Phân theo đơn vị cấp huyện 2018 **By *district 2018***				
1. Thành phố Việt Trì - *Viet Tri city*	310	198	-	111
2. Thị xã Phú Thọ - *Phu Tho town*	599	599	-	-
3. Huyện Đoan Hùng - *Doan Hung district*	13.485	12.670	251	563
4. Huyện Hạ Hòa - *Ha Hoa district*	15.452	13.508	1.277	667
5. Huyện Thanh Ba - *Thanh Ba district*	4.959	4.566	292	101
6. Huyện Phù Ninh - *Phu Ninh district*	3.005	2.838	75	92
7. Huyện Yên Lập - *Yen Lap district*	30.155	21.300	8.525	330
8. Huyện Cẩm Khê - *Cam Khe district*	6.312	5.110	1.202	-
9. Huyện Tam Nông - *Tam Nong district*	3.613	3.394	219	-
10. Huyện Lâm Thao - *Lam Thao district*	303	282	-	21
11. Huyện Thanh Sơn - *Thanh Son district*	38.167	27.125	11.042	-
12. Huyện Thanh Thủy - *Thanh Thuy district*	2.776	2.280	497	-
13. Huyện Tân Sơn - *Tan Son district*	52.581	30.046	8.700	13.835

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Agriculture and Rural Development.

86 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh

Area of new concentrated planted forest by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
2010	9.772,1	9.430,1	342,0	-
2011	6.543,8	6.543,8	-	-
2012	6.345,6	6.225,6	-	120,0
2013	6.600,4	6.204,3	238,7	157,4
2014	7.072,0	6.677,0	235,0	160,0
2015	8.426,4	8.094,8	172,5	159,1
2016	9.683,8	9.481,2	184,6	18,0
2017	9.807,4	9645,0	80,0	82,4
2018	10.463,2	10.405,0	43,6	14,7
Phân theo đơn vị cấp huyện 2018 **By *district 2018***				
1. Thành phố Việt Trì - *Viet Tri city*	3,1	1,8	-	1,4
2. Thị xã Phú Thọ - *Phu Tho town*	6,6	6,6	-	-
3. Huyện Đoan Hùng - *Doan Hung district*	1.590,2	1.586,4	-	3,8
4. Huyện Hạ Hòa - *Ha Hoa district*	1.153,5	1.150,0	-	3,5
5. Huyện Thanh Ba - *Thanh Ba district*	230,0	230,0	-	-
6. Huyện Phù Ninh - *Phu Ninh district*	85,7	85,7	-	-
7. Huyện Yên Lập - *Yen Lap district*	1.598,9	1.574,9	18,0	6,0
8. Huyện Cẩm Khê - *Cam Khe district*	458,6	458,6	-	-
9. Huyện Tam Nông - *Tam Nong district*	88,0	88,0	-	-
10. Huyện Lâm Thao - *Lam Thao district*	1,2	1,2	-	-
11. Huyện Thanh Sơn - *Thanh Son district*	2.546,0	2.534,2	11,8	-
12. Huyện Thanh Thủy - *Thanh Thuy district*	69,4	69,4	-	-
13. Huyện Tân Sơn - *Tan Son district*	2.632,0	2.618,2	13,8	-

87 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by types of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Gỗ - Wood	M^3	270.689,0	437.943,2	518.759,1	571.728,2	630.866,0
Chia ra - *Of which:*						
- Gỗ rừng tự nhiên *Wood from natural forest*	"	100,0	101,0	-	-	-
- Gỗ rừng trồng *Wood from planted forest*	"	270.589,0	437.842,2	518.759,1	571.728,2	630.866,0
Trong tổng số - *In which*:						
Gỗ nguyên liệu giấy *Wood pulp*	"	229.950,0	358.889,0	158.532,7	373.750,0	410.062,9
Củi - *Firewood*	Ster	48.679,1	67.664,0	68.341,0	71.806,5	75.129,8
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous. trees*	545,0	575,1	679,0	679,0	665.5
Tre - *Bamboo*	"	3.650,8	3.602,2	3.619,7	3.710,0	3815,5
Nứa hàng - *Cork*	"	1.552,4	2.231,2	2.137,5	2.143,8	2.194,4
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	51,5	71,4	74,5	75,2	70,4
Quế - *Cinnamon*	"	261,4	415,0	423,0	395,0	406,2
Lá cọ *Palm leaf*	1000 lá *Thous. leaves*	9.194,0	7.828,1	7.916,7	7.922,5	8.045,0
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ *Paper material*	Tấn - *Ton*	7.557,0	-	-	-	
Lá dong *Line leaves*	1000 lá *Thous. leaves*	…	2.400,0	2.467,6	2.494,7	2.522,2
Măng tươi *Fresh asparagus*	Tấn - *Ton*	2.332,6	2.939,4	3.032,1	3.076,5	3.126,4
Mộc nhĩ - *Wood ear*	"	18,1	25,0	25,4	25,7	26,8

88 Sản lượng gỗ
Gross output of wood

Đơn vị tính - *Unit: M^3*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**270.689,0**	**437.943,2**	**518.759,1**	**571.728,2**	**630.866,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	101.856,0	96.569,8	93.120,3	63.991,9	69.822,0
Kinh tế Ngoài Nhà nước - *Non-state*	168.833,0	341.373,4	425.638,8	507.736,3	561.044,0
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-
Cá thể - *Private*	168.833,0	341.373,4	425.148,8	505.046,3	558.944,0
Tư nhân - *Household*	-	-	490,0	2.690,0	2.100,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - *By district*					
1. Thành phố Việt Trì - *Viet Tri city*	1.800,0	1.123,0	1.674,4	1.073,5	665,0
2. Thị xã Phú Thọ - *Phu Tho town*	990,0	903,0	1.765,0	976,5	943,7
3. Huyện Đoan Hùng - *Doan Hung district*	40.131,0	67.027,0	80.325,3	90.279,9	107.580,0
4. Huyện Hạ Hòa - *Ha Hoa district*	62.499,0	56.432,0	64.043,6	74.383,0	71.230,0
5. Huyện Thanh Ba - *Thanh Ba district*	10.400,0	10.560,0	14.468,3	15.574,7	14.248,3
6. Huyện Phù Ninh - *Phu Ninh district*	1.457,0	5.027,0	5.667,0	6.185,4	6.854,0
7. Huyện Yên Lập - *Yen Lap district*	33.609,0	54.832,0	66.199,9	72.718,2	95.004,0
8. Huyện Cẩm Khê - *Cam Khe district*	28.000,0	23.238,0	34.069,4	36.065,7	36.800,0
9. Huyện Tam Nông - *Tam Nong district*	6.310,0	8.230,0	11.209,3	12.424,0	9.850,0
10. Huyện Lâm Thao - *Lam Thao district*	603,0	630,0	981,0	1.030,4	1.011,0
11. Huyện Thanh Sơn - *Thanh Son district*	26.276,0	96.308,0	120.979,5	140.240,3	149.239,0
12. Huyện Thanh Thủy - *Thanh Thuy district*	2.130,0	4.680,0	6.098,0	6.748,3	6.820,0
13. Huyện Tân Sơn - *Tan Son district*	56.484,0	108.953,2	111.278,4	114.028,3	130.621,0

89 Nuôi trồng thủy sản
Aquaculture

	Diện tích nuôi trồng thủy sản *Area of aquaculture (Ha)*		Số lồng nuôi cá (Lồng) *Number of fish cages (Cages)*
	Tổng số *Total*	Trong đó: Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh *Of which: The area of intensive and semi intensive aquaculture*	
2010	9.669,0	-	457,0
2011	9.870,2	64,1	397,0
2012	9.745,9	15,0	374,0
2013	9.846,7	9,0	389,0
2014	10.061,0	17,8	645,0
2015	10.121,8	8,7	1.240,0
2016	10.279,4	3,5	1.432,0
2017	10.464,7	-	1.473,0
2018	10.625,1	-	1.492,0
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2010	98,60	-	51,23
2011	102,08	-	86,87
2012	98,74	23,40	94,21
2013	101,03	60,00	104,01
2014	102,18	197,78	165,81
2015	100,60	48,88	192,25
2016	101,56	40,23	115,48
2017	101,80	142,86	102,86
2018	101,52	-	101,29

90 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Area of aquaculture by district

Đơn vị tính - *Unit: Ha*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.669,0**	**10.121,8**	**10.279,4**	**10.464,7**	**10.625,1**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	637,1	606,8	575,5	590,3	605,3
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	262,5	256,4	267,2	269,1	269,1
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	364,8	464,0	499,2	521,6	549,2
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	1.354,4	1.468,8	1.470,8	1.528	1.555,9
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	790,0	760,7	788,8	782,9	774,8
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	414,5	456,7	479,0	489,5	507,9
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	549,1	577,9	585,1	597,2	600,9
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	1.780,1	1.791,5	1.842,8	1.798,3	1.815,8
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	1.098,7	1.117,8	1.122,8	1.159,2	1.177,0
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	595,6	625,1	615,4	617,3	656,6
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	345,7	434,3	465,5	464,2	464,2
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	1.227,0	1.273,7	1.277,5	1.346,6	1.335,0
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	249,5	288,1	289,9	300,5	313,4

91 Số lồng nuôi cá phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh
Number of fish cages by district

Đơn vị tính: Lồng - *Unit: Cages*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**457**	**1.240**	**1.432**	**1.473**	**1.492**
1. Thành phố Việt Trì *Viet Tri city*	5	127	107	110	113
2. Thị xã Phú Thọ *Phu Tho town*	-	-	-	-	-
3. Huyện Đoan Hùng *Doan Hung district*	51	258	520	515	637
4. Huyện Hạ Hòa *Ha Hoa district*	271	256	154	116	59
5. Huyện Thanh Ba *Thanh Ba district*	-	-	-	-	-
6. Huyện Phù Ninh *Phu Ninh district*	-	110	145	145	186
7. Huyện Yên Lập *Yen Lap district*	-	18	18	16	17
8. Huyện Cẩm Khê *Cam Khe district*	104	17	15	-	-
9. Huyện Tam Nông *Tam Nong district*	3	209	152	90	65
10. Huyện Lâm Thao *Lam Thao district*	-	2	-	-	-
11. Huyện Thanh Sơn *Thanh Son district*	23	3	2	-	7
12. Huyện Thanh Thủy *Thanh Thuy district*	-	222	309	466	393
13. Huyện Tân Sơn *Tan Son district*	-	18	10	15	15

92 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

Đơn vị tính: Tấn - *Unit: Ton*

	2010	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.037,6**	**30.077,8**	**32.656,0**	**34.364,6**	**35.676,0**
Sản lượng thủy sản nuôi trồng ***Production of aquaculture***					
Cá - *Fish*	17.341,0	27.670,8	30.209,5	31.683,6	32.935,4
Tôm - *Shrimp*	-	-	27,4	24,1	27,5
Thủy sản khác - *Other aquatic*	-	3,0	-	-	-
Sản lượng thủy sản khai thác ***Production of fishery caught***					
Cá - *Fish*	389,0	496,9	479,4	560,8	584,5
Tôm - *Shrimp*	239,9	235,9	233,5	285,0	293,6
Thủy sản khác - *Other aquatic*	2.067,7	1.671,2	1.706,2	1.811,1	1.835,0
Phân theo huyện/thị xã/thành phố thuộc tỉnh - *By district*					
1. Thành phố Việt Trì - *Viet Tri city*	1.916,8	2.110,5	2.025,9	2.219,2	2.229,0
2. Thị xã Phú Thọ - *Phu Tho town*	591,3	906,7	931,4	960,3	999,5
3. Huyện Đoan Hùng - *Doan Hung district*	1.008,6	1.386,3	1.923,5	2.634,5	3.544,0
4. Huyện Hạ Hòa - *Ha Hoa district*	2.394,8	2.936,6	3.067,9	3.159,5	3.372,0
5. Huyện Thanh Ba - *Thanh Ba district*	1.603,0	2.367,6	2.532,8	2.624,6	2.823,5
6. Huyện Phù Ninh - *Phu Ninh district*	726,0	1.287,2	1.343,5	1.400,0	1.470,0
7. Huyện Yên Lập - *Yen Lap district*	950,9	1.038,4	1.162,2	1.219,5	1.278,4
8. Huyện Cẩm Khê - *Cam Khe district*	3.807,8	6.315,0	6.649,2	6.823,5	7.008,0
9. Huyện Tam Nông - *Tam Nong district*	1.796,7	3.661,9	4.305,8	4.676,6	4.536,4
10. Huyện Lâm Thao - *Lam Thao district*	2.196,8	2.880,4	3.006,3	3.008,1	2.810,0
11. Huyện Thanh Sơn - *Thanh Son district*	707,7	1.025,4	1.074,0	1.075,7	1.070,0
12. Huyện Thanh Thủy - *Thanh Thuy district*	1.943,9	3.710,9	4.175,0	4.090,0	4.070,0
13. Huyện Tân Sơn - *Tan Son district*	393,3	450,9	458,5	473,2	465,2

CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

CÔNG NGHIỆP
INDUSTRY

2018

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP SO VỚI NĂM 2017 (%)
Index of industrial production compared 2017 (%)

TỔNG SỐ - *Total* **108,28**

Khai khoáng
Mining and quarrying **99,59**

Chế biến, chế tạo - *Manufacturing* **108,74**

Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng
Electricity, gas, steam and air conditioning supply **108,56**

Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải...
Water supply, sewerage and remediation activities **97,96**

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Some main industrial products

Chè chế biến (Tấn)
Tea (Tons) **61.085**

1.490

Xi măng (Nghìn tấn)
Cement (Thous. tons)

Bia (Nghìn lít)
Beer (Thous. Litres) **135.200**

31.657

Bột ngọt (Tấn)
Sodium glutamate (Tons)

Quần áo (Nghìn cái)
Clothes (Thous. Pieces) **111.383**

34.076

Gạch Ceramic (Nghìn m^2)
Ceramic tiles (Thous. m^2)

93 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**116,81**	**116,82**	**109,53**	**108,81**	**108,28**
Công nghiệp khai khoáng ***Mining and quarrying***	**108,93**	**84,11**	**72,07**	**145,52**	**99,59**
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	...	63,94	7,03	1.160,94	210,66
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	...	88,39	88,99	142,38	96,64
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**117,14**	**119,30**	**111,89**	**108,44**	**108,74**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	...	107,80	93,32	114,58	106,72
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	...	108,16	113,93	115,26	99,40
Dệt - *Manufacture of textiles*	...	123,55	96,94	94,43	101,49
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	...	88,72	108,24	111,06	116,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	...	524,97	126,03	110,93	112,70
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế) sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết, bện *Manufacture of wood and of wood and cork, except furniture; manuface of articles of straw and plating materials*	...	...	...	95,53	85,31
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	...	97,49	97,84	118,53	119,83
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	...	...	...	126,75	100,76
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	...	96,81	92,60	93,4	112,43

93 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**

(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	...	104,29	103,88	112,48	112,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	...	149,32	150,79	103,57	106,99
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	...	...	13,78	…	…
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	...	144,48	132,72	118,05	76,24
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	...	559,22	103,35	113,35	114,52
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment products*	...	83,22	94,85	92,51	116,61
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi trailers*	...	102,30	77,80	118,7	102,65
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	...	312,07	97,10	269,92	51,21
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Production of beds, wardrobes, tables and chairs*	...	...	...	157,05	78,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Processing industry, other manufacturing*	...	...	...	188,65	148,01
Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị - *Maintenance repair and installation of machinery and equipment*	...	...	...	216,91	94,59

93 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí ***Electricity, gas, steam and air conditioning supply***	**107,06**	**113,30**	**119,81**	**105,74**	**108,56**
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	107,06	113,30	119,81	105,74	108,56
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**107,06**	**111,46**	**106,34**	**101,63**	**97,96**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	107,06	111,46	106,34	103,95	107,82
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waster collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	...	...	...	98,95	86,14

94 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	ĐVT *Unit*	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Đá khai thác *Stone of all kinds*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	1.794	1.162	1.658	2.182	2.211
Cát, sỏi khai thác *Sans, Gravel*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	1.908	1.500	1.061	1.019	1.020
Cao lanh *Kaolin*	Tấn *Ton*	343.131	746.752	715.869	494.598	469.150
Gạo, ngô xay sát *Milled rice*	Nghìn tấn *Thous. tons*	450	502	510	513	515
Chè chế biến *Tea*	Tấn *Tons*	60.692	57.033	54.520	60.485	61.085
Rượu các loại *Wines*	Nghìn lít *Thous. litres*	10.501	10.677	11.175	11.510	12.891
Bia *Beer*	Nghìn lít *Thous. litres*	33.019	86.817	98.459	135.194	135.200
Bột ngọt *Sodium glutamate*	Tấn *Ton*	30.763	24.518	23.910	26.924	31.657
Sợi *Textile fibres*	Tấn *Ton*	5.432	13.141	13.730	11.733	13.844
Vải *Fabrics of all kinds*	Nghìn m^2 *Thous. m^2*	78.544	91.561	81.540	69.168	69.928
Quần áo *Clothes*	Nghìn cái *Thous. pieces*	61.517	81.514	100.123	104.246	111.383
Gỗ xẻ *Sawn wood*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	154	107	135	199	200
Giày các loại *Shoes of all kinds*	Nghìn đôi *Thous. pairs*	644	4.830	5.480	5.965	6.722
Trong đó: Giày thể thao *Of which: Sport shoes*	" "	644	4.830	5.480	4.865	6.535
Giấy bìa các loại *Paper, cover*	Tấn *Tons*	171.561	205.731	176.980	200.866	232.201
Trang in *Printing paper*	Triệu trang *Mill. pages*	939	1.592	2.894	3.632	3.385

94 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	ĐVT *Unit*	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
A xít H_2SO_4 *Sulfuric acid*	Tấn *Ton*	263.442	242.772	247.335	205.844	205.850
Xút NaOH *Natri hiđroxit*	Tấn *Ton*	11.940	23.983	34.437	35.937	35.950
Phân supe lân (TW) *Phosphate fertilizer*	Tấn *Ton*	791.557	711.578	721.148	600.711	75.5271
Phân NPK *NPK fertilizer*	Tấn *Ton*	720.420	739.056	649.650	572.148	623.641
Tấm lợp phibrô *Cement proof sheet*	Nghìn m² *Thous. m²*	4.156	1.773	3.211	-	-
Gạch nung *Brick*	Nghìn viên *Thous. pieces*	626.533	478.028	503.308	523.164	547.020
Gạch Ceramic *Ceramic tiles*	Nghìn m² *Thous. m²*	8.648	23.242	36.654	31.847	34.076
Xi măng *Cement*	Nghìn tấn *Thous. tons*	1.187	1.229	1.379	1.295	1.490
Que hàn *Solder*	Tấn *Ton*	1.680	627	553	1.014	1.018
Ắc qui *Battery power*	Nghìn kwh *Thous. kwh*	65	46	46	39	43
Sản phẩm bằng Plastic *Plastics products*	Nghìn tấn *Thous. tons*	81	178	195	183	184
Đóng mới xà lan *New barge building*	Cái/tấn *Pieces/tons*	60/24.000	26/10400	34/13600	-	-
Nước máy thương phẩm *Running water*	Nghìn m³ *Thous. m³*	15.558	19.269	24.200	24.601	26.840
Nhôm định hình *Shaped aluminium*	Tấn *Ton*	8.295	11.779	13.916	14.370	15.232

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM | 2018

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG
Retail sales of goods and services
(Tỷ đồng - Bill. dongs)

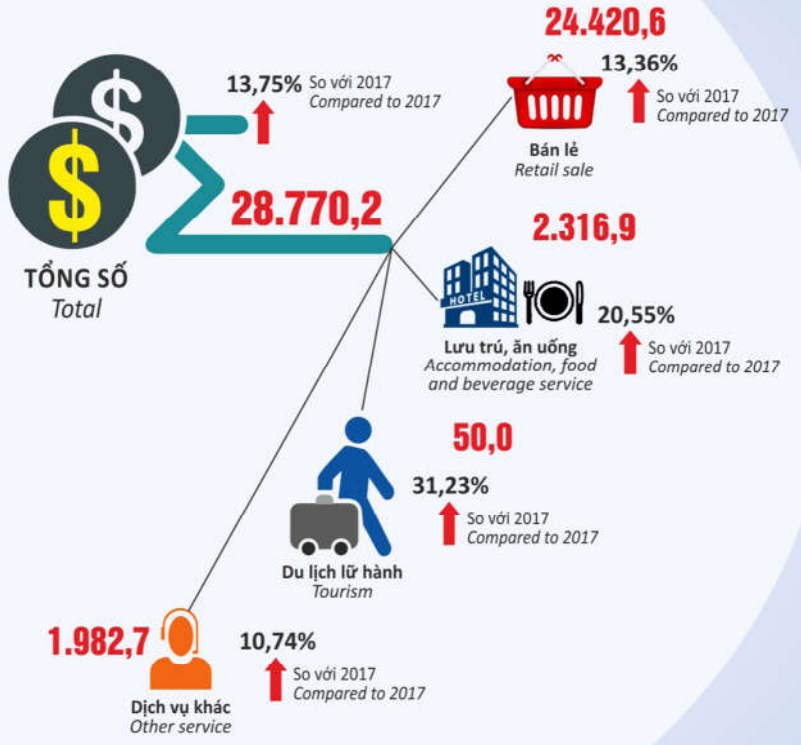

Số lượt khách du lịch nghỉ qua đêm
Stay overnight visitors

95 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.932,4**	**20.734,4**	**22.915,6**	**25.292,5**	**28.770,2**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1.069,6	1.684,3	1.342,8	2.313,5	2.349,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	8.860,8	18.716,2	21.329,5	22.756,2	26.189,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	2,0	333,9	243,3	222,8	231,4
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Bán lẻ hàng hóa - *Retail trade*	8.553,8	17.563,7	19.380,3	21.542,0	24.420,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation and food, beverage services*	964,2	1.815,9	1.968,1	1.922,0	2.316,9
Du lịch lữ hành - *Travel service*	4,0	12,4	13,6	38,1	50,0
Dịch vụ khác - *Others*	410,4	1.342,4	1.553,6	1.790,4	1.982,7

95 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành hoạt động

(Cont.) Retail sales of goods and services at current prices by types of ownership and by sector activity

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	10,77	8,12	5,86	9,14	8,16
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	89,21	90,27	93,08	89,98	91,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	0,02	1,61	1,06	0,88	0,84
Phân theo ngành hoạt động ***By kinds of economic activity***					
Bán lẻ hàng hóa - *Retail trade*	86,12	84,71	84,57	85,17	84,90
Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation and food, beverage services*	9,71	8,76	8,59	7,59	8,04
Du lịch lữ hành - *Travel service*	0,04	0,06	0,06	0,15	0,17
Dịch vụ khác - *Others*	4,13	6,47	6,78	7,09	6,89

96 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.553,8**	**17.563,7**	**19.380,3**	**21.542,0**	**24.420,6**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	895,1	1.570,0	1.155,7	2.209,2	2.504,4
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	7.658,5	15.705,9	17.999,2	19.120,6	21.675,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	0,2	287,8	225,4	212,2	240,6
Phân theo nhóm hàng - ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm - *Food and foodstuff*	2.225,7	5.520,1	5.901,4	6.880,5	7.799,9
Hàng may mặc - *Garment*	392,9	932,4	1.064,9	1.119	1.268,5
Đồ dùng, dụng cụ, thiết bị gia đình *Household equipment and goods*	648,1	1.471,7	1.673,2	1.705,9	1.933,9
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	91,5	147,7	168,9	234,2	265,5
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	849,4	2.017,0	2.318,4	1.969,1	2.232,2
Ô tô các loại - *Automobiles of all kinds*	430,2	826,3	929,4	368,7	418,0
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng) *Vehicles (including spare parts)*	916,1	1.763,7	1.916,6	4.468,4	5.065,5
Xăng, dầu các loại - *Metroleum oil, refined*	1.814,0	3.084,8	3.341,6	2.845,8	3.226,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Other fuels (except gasoline)*	90,3	271,2	312,0	447,6	507,4
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm *Precious stones, precious metals and products*	164,6	282,7	360,5	345,5	391,7
Hàng hóa khác - *Other goods*	724,1	848,9	917,3	707,6	802,2
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles, motorcycles*	206,9	397,2	476,1	449,6	509,8

97 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation, food and beverage service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activities

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**964,2**	**1.815,9**	**1.968,1**	**1.922,0**	**2.316,9**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	10,2	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	964,2	1.815,9	1.957,9	1.922,0	2.316,9
Tập thể - *Collective*	0,3	0,4	0,7	0,7	0,8
Tư nhân - *Private*	140,2	398,0	479,4	278,7	336,0
Cá thể - *Household*	823,7	1.417,5	1.477,8	1.642,6	1.980,1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	84,9	92,0	115,4	111,5	134,4
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	879,3	1.723,9	1.852,7	1.810,5	2.182,5
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	0,52	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	100,00	100,00	99,48	100,00	100,00
Tập thể - *Collective*	0,03	0,02	0,04	0,04	0,04
Tư nhân - *Private*	14,54	21,92	24,36	14,50	14,50
Cá thể - *Household*	85,43	78,06	75,08	85,46	85,46
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***					
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	8,81	5,07	5,86	5,80	5,90
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	91,19	94,93	94,14	94,20	94,10

98 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - *Unit: Visitors*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*	221.417	310.959	348.466	376.037	401.625
Khách trong ngày - *Visitors in day*	174.109	447.546	573.963	651.763	765.231
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ - *Number of visitors serviced by accommodationestablishments*	392.769	752.185	916.110	927.800	952.804
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ - *Number of visitors serviced by travel agencies*	2.757	6.320	6.319	9.500	17.300

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN NĂM 2018 (NĂM 2017 = 100) (%)

Annual average consumer price index in 2018 (Year 2017 = 100) (%)

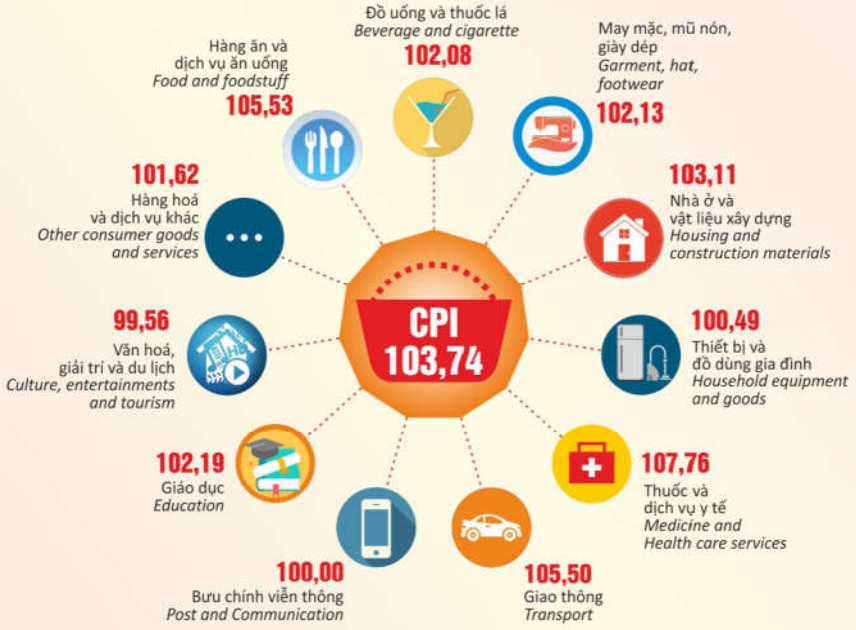

99 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Tháng trước = 100 *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	101,16	99,81	99,94	100,06	100,95
Tháng 2 - *Feb.*	101,06	99,97	99,98	100,05	100,59
Tháng 3 - *Mar.*	101,15	100,32	100,15	102,44	99,53
Tháng 4 - *Apr.*	100,35	100,14	100,22	99,02	100,24
Tháng 5 - *May*	100,13	99,99	100,56	99,57	100,62
Tháng 6 - *Jun.*	100,10	100,29	100,19	99,81	100,52
Tháng 7 - *Jul.*	100,13	99,91	100,16	100,16	100,14
Tháng 8 - *Aug.*	99,89	99,99	99,94	100,90	100,25
Tháng 9 - *Sep.*	102,83	99,71	100,47	100,28	100,05
Tháng 10 - *Oct.*	100,99	99,99	100,09	100,37	100,1
Tháng 11 - *Nov.*	101,99	100,05	100,06	100,46	99,62
Tháng 12 - *Dec.*	101,22	100,31	99,72	100,29	99,89
Bình quân tháng *Monthly average index*	100,91	100,04	100,12	100,28	100,21
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of reported year compared with December of previous year*	111,53	100,49	101,50	103,22	102,49
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	108,93	100,06	101,20	102,19	103,74
Năm 2014 = 100 - *Year 2014 = 100*	-	100,06	103,14	106,46	109,11

100 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,95**	**100,59**	**99,53**	**100,24**	**100,62**	**100,52**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,85	101,33	98,88	100,55	101,35	100,91
Lương thực - *Food*	100,82	101,30	99,83	100,34	100,15	99,71
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,38	101,36	98,47	100,45	101,82	101,52
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,92	101,34	99,92	99,62	99,08	100,74
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,21	99,96	100,00	100,11	100,10	100,24
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,98	99,76	99,99	99,91	100,41	100,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,07	100,00	100,09	100,04	100,10	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	100,00	100,09	100,00	100,00	100,03	100,13
Giao thông - *Transport*	101,30	100,69	99,42	100,69	101,08	100,89
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	99,96	100,23	99,69	100,03	99,94	100,00
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,26	100,96	100,00	100,01	100,00	100,00
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**102,22**	**101,81**	**99,22**	**100,54**	**99,03**	**98,85**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**99,84**	**100,00**	**100,38**	**100,08**	**99,92**	**100,22**

100 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2018 as compared with previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,14**	**100,25**	**100,05**	**100,10**	**99,62**	**99,89**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,10	100,48	99,38	99,80	99,74	99,69
Lương thực - *Food*	100,23	99,65	100,00	100,01	100,00	100,00
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,49	100,89	99,10	99,70	99,59	99,52
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,00	100,01	99,82	99,97	99,98	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,04	99,98	99,93	100,02	99,99	100,10
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,23	100,36	100,03	100,33	98,73	98,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,01	99,99	99,95	100,07	100,06	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	97,17	100,00	99,94	100,00	100,00	108,49
Giao thông - *Transport*	98,96	100,18	100,71	101,37	98,62	95,43
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	100,00	100,00	99,99	99,97	100,07
Giáo dục - *Education*	100,00	100,20	104,58	100,01	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	99,70	100,08	100,01	99,95	100,00	99,99
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,41	99,97	99,98	100,00	100,00	100,02
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**97,87**	**98,90**	**99,11**	**99,54**	**100,06**	**100,35**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**100,91**	**100,59**	**100,06**	**101,30**	**99,99**	**99,97**

101 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December, 2017

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,95**	**101,51**	**101,03**	**101,28**	**101,91**	**102,43**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,85	103,21	102,06	102,62	104,00	104,95
Lương thực - *Food*	100,82	102,13	101,95	102,29	102,45	102,15
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,38	103,76	102,18	102,64	104,51	106,10
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,92	102,27	102,19	101,81	100,87	101,62
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,21	100,17	100,17	100,27	100,37	100,61
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,98	100,74	100,73	100,64	101,05	101,51
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,07	100,07	100,15	100,20	100,30	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	100,00	100,09	100,09	100,09	100,12	100,25
Giao thông - *Transport*	101,30	104,54	100,99	101,68	102,78	103,69
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	99,96	100,18	99,87	99,90	99,84	99,84
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,26	101,22	101,22	101,23	101,23	101,23
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**102,22**	**104,07**	**103,26**	**103,82**	**102,81**	**101,63**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**99,84**	**99,84**	**100,22**	**100,30**	**100,22**	**100,44**

101 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với tháng 12 năm 2017

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to December, 2017

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,58**	**102,83**	**102,89**	**102,99**	**102,60**	**102,49**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	106,10	106,61	105,95	105,74	105,46	105,13
Lương thực - *Food*	102,39	102,02	102,02	102,03	102,03	102,04
Thực phẩm - *Foodstuff*	107,68	108,64	107,67	107,35	106,91	106,40
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,62	101,63	101,45	101,42	101,40	101,40
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	100,65	100,64	100,57	100,59	100,58	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	101,74	102,11	102,14	102,48	101,18	100,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,53	100,53	100,47	100,54	100,60	100,63
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	97,41	97,41	97,35	97,35	97,35	105,62
Giao thông - *Transport*	102,61	102,80	103,53	104,95	103,50	98,77
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	100,00	100,00	99,99	99,96	100,03
Giáo dục - *Education*	100,00	100,20	104,78	104,80	104,80	104,80
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	99,54	99,62	99,63	99,58	99,58	99,57
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,65	101,62	101,60	101,60	101,60	101,63
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**99,46**	**98,37**	**97,49**	**97,04**	**97,10**	**97,44**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**101,35**	**101,95**	**102,01**	**103,34**	**103,33**	**103,30**

102 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,14**	**104,67**	**101,69**	**102,95**	**104,23**	**104,97**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,92	101,65	101,48	104,60	107,56	108,89
Lương thực - *Food*	103,02	104,19	104,15	104,55	104,68	104,74
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,78	100,74	100,56	104,77	108,94	111,03
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,48	102,73	102,66	101,79	100,86	101,60
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,00	101,95	102,11	102,42	102,52	102,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	103,86	102,69	102,81	102,80	103,78	104,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,62	100,47	100,61	100,42	100,38	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	153,16	153,30	102,41	102,40	102,43	102,56
Giao thông - *Transport*	104,58	104,20	103,95	105,85	107,25	108,89
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,02	100,02	100,02	100,02	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,87	100,87	100,87	100,87	100,87	100,87
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	99,53	99,68	99,43	99,46	99,34	99,43
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,70	101,63	101,64	101,61	102,03	102,03
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**109,74**	**108,04**	**107,77**	**106,75**	**105,68**	**103,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**98,87**	**99,45**	**99,93**	**100,25**	**100,25**	**100,61**

102 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price of months index in 2018 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**104,95**	**104,27**	**104,03**	**103,76**	**102,89**	**102,49**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	108,83	108,12	107,79	106,98	105,93	105,13
Lương thực - *Food*	104,92	104,54	104,50	104,51	103,35	102,04
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,99	109,91	107,43	108,34	107,06	106,40
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,13	102,99	102,48	102,45	102,43	101,40
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	102,72	102,79	102,71	101,92	101,05	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,52	104,28	102,81	102,92	101,41	100,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,45	100,44	100,39	100,49	100,57	100,63
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	99,66	97,46	97,40	97,40	97,41	105,62
Giao thông - *Transport*	109,54	107,50	105,92	106,65	103,88	98,77
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	100,00	100,00	100,00	99,99	99,96	100,03
Giáo dục - *Education*	100,87	100,70	105,30	104,80	104,80	104,80
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	99,12	99,91	99,84	99,79	99,55	99,57
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,75	101,65	101,58	101,60	101,60	101,63
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**102,57**	**99,33**	**95,52**	**95,99**	**96,18**	**97,44**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**101,28**	**101,98**	**102,06**	**103,38**	**103,33**	**103,30**

103 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**111,53**	**100,49**	**101,50**	**103,22**	**102,49**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	116,14	101,14	99,97	96,84	105,13
Lương thực - *Food*	119,99	96,87	101,64	103,28	102,04
Thực phẩm - *Foodstuff*	115,88	101,44	99,36	94,41	106,40
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	107,02	101,53	101,61	100,92	101,40
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,46	100,3	100,67	101,72	100,68
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	113,54	101,66	101,51	104,67	100,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,55	100,91	100,91	100,83	100,63
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	105,44	103,62	110,04	153,16	105,62
Giao thông - *Transport*	103,28	91,85	99,67	106,12	98,77
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	95,06	99,82	99,85	100,02	100,03
Giáo dục - *Education*	137,54	101,68	110,53	100,87	104,80
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	102,03	100,25	99,57	99,62	99,57
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,34	100,72	101,54	101,53	101,63
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**132,19**	**94,58**	**112,02**	**106,81**	**97,44**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**105,67**	**105,66**	**101,03**	**99,59**	**103,30**

104 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**108,93**	**100,06**	**101,20**	**102,19**	**103,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	111,55	101,81	101,45	95,19	105,53
Lương thực - *Food*	108,07	97,27	100,53	101,10	104,10
Thực phẩm - *Foodstuff*	111,44	102,00	100,90	92,65	106,33
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	107,94	100,98	99,38	100,79	102,08
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	112,37	99,44	101,05	100,02	102,13
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	114,55	97,64	103,59	103,11	103,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,72	101,57	100,69	101,04	100,49
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	103,87	100,97	101,08	143,00	107,76
Giao thông - *Transport*	104,62	89,56	97,59	106,56	105,50
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	94,32	100,72	99,96	99,90	100,00
Giáo dục - *Education*	113,02	103,94	101,54	107,17	102,19
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	103,98	100,20	98,85	99,77	99,56
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,91	101,48	101,18	101,99	101,62
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**150,19**	**94,86**	**108,55**	**103,62**	**102,28**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**108,32**	**103,56**	**101,94**	**101,64**	**101,22**

105 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**107,47**	**108,07**	**107,56**	**107,82**	**108,49**	**109,05**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,70	101,03	99,90	100,45	101,80	102,73
Lương thực - *Food*	105,22	106,58	106,40	106,76	106,92	106,61
Thực phẩm - *Foodstuff*	97,90	99,23	97,71	98,15	99,94	101,47
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	97,84	99,16	99,07	98,70	97,79	98,52
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	105,57	105,52	105,52	105,63	105,74	105,99
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	108,35	108,10	108,08	107,99	108,43	108,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,24	101,24	101,33	101,37	101,47	101,69
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	216,72	216,92	216,92	216,92	216,98	217,25
Giao thông - *Transport*	94,92	95,15	94,63	95,28	96,31	97,16
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,91	99,91	99,91	99,91	99,91	99,91
Giáo dục - *Education*	135,07	135,07	135,07	135,07	135,07	135,07
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	92,03	92,24	91,95	91,98	91,92	91,92
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,48	104,47	104,47	104,48	104,48	104,48
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**110,09**	**112,08**	**111,20**	**111,80**	**110,72**	**109,45**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**107,22**	**107,22**	**107,63**	**107,72**	**107,63**	**107,87**

105 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2018 so với kỳ gốc 2014

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index of months in 2018 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**109,20**	**109,47**	**109,53**	**109,64**	**109,23**	**109,11**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,86	104,36	103,71	103,50	103,23	102,91
Lương thực - *Food*	106,85	106,48	106,47	106,49	106,49	106,49
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,98	103,90	102,97	102,66	102,24	101,75
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	98,52	98,53	98,35	98,33	98,31	98,31
May mặc, giày dép, mũ nón *Garment, footwear, hat*	106,03	106,01	105,94	105,96	105,95	106,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	109,17	109,56	109,60	109,96	108,56	107,45
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,71	101,70	101,65	101,72	101,77	101,81
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and healthcare services*	211,11	211,11	210,98	210,98	210,98	228,89
Giao thông - *Transport*	96,15	96,33	97,01	98,34	96,98	92,55
Bưu chính viễn thông *Post and Communication*	99,91	99,91	99,91	99,90	99,87	99,94
Giáo dục - *Education*	135,07	135,34	141,53	141,55	141,55	141,55
Văn hoá, thể thao và du lịch *Culture, sport and tourism*	91,65	91,72	91,73	91,68	91,69	91,68
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,92	104,89	104,86	104,86	104,86	104,89
Chỉ số giá vàng ***Gold price index***	**107,12**	**105,94**	**104,99**	**104,51**	**104,57**	**104,94**
Chỉ số giá đô la Mỹ ***USD price index***	**108,85**	**109,49**	**109,56**	**110,98**	**110,97**	**110,94**

106 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	7.658	11.709	11.100	11.160	11.823
Gạo nếp - *Sweet rice*	"	12.831	19.602	17.272	17.461	18.010
Thịt lợn - *Pork*	"	52.796	79.616	77.190	60.358	77.308
Thịt bò - *Beef*	"	104.842	226.405	233.632	225.391	226.926
Thịt gà - *Chicken*	"	62.828	107.569	125.867	119.650	101.029
Cá nước ngọt - *Fish*	"	36.308	51.619	44.836	43.675	48.016
Đậu phụ - *Soya curd*	"	10.061	13.095	19.781	19.692	21.400
Rau muống - *Bindweed*	"	1.971	6.751	5.408	5.540	5.682
Bắp cải - *Cabbage*	"	7.561	4.669	11.874	8.032	6.377
Cà chua - *Tomato*	"	12.875	11.312	16.140	11.651	13.315
Bí xanh - *Waky pumpkin*	"	4.061	7.640	10.482	10.708	11.038
Chuối - *Banana*	"	4.831	8.301	6.784	6.751	7.152
Dưa hấu - *Watermelon*	"	9.949	15.508	15.234	15.236	14.219
Muối - *Salt*	"	3.664	5.271	3.803	3.802	4.070
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	25.597	42.002	44.515	44.699	45.640
Dầu ăn - *Oil*	"	33.307	44.547	42.237	42.445	43.649
Mì chính - *Glutamate*	Kg	47.788	63.244	62.094	62.150	60.517
Đường - *Sugar*	"	17.832	17.378	17.514	17.898	16.161
Sữa bột - *Powdered milk*	"	225.608	280.723	271.172	278.104	294.623
Bia chai - *Bottled beer*	Chai - *Bottle*	21.266	25.222	18.218	18.111	17.936
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	12.907	18.934	18.045	18.070	19.104

106 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: Dong*

	Đơn vị tính *Unit*	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Áo sơ mi nam - *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	95.244	112.567	157.974	301.654	304.115
Áo sơ mi nữ - *Shirt for women*	"	119.305	140.000	162.213	164.457	174.447
Quần âu nam - *Trousers for men*	"	165.027	234.521	257.768	257.284	269.795
Thuốc kháng sinh - *Antibiotic*	Vỉ - *Pills*	8.324	10.429	283.957	283.957	257.439
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	29.751	36.832	37.500	37.171	37.782
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	15.092	14.932	10.099	12.694	15.665
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*	294.240	24.202	277.059	321.002	325.284
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	16.639	18.203	15.808	17.824	17.672
Xi măng - *Cement*	Bao (50Kg)	51.950	60.250	70.800	68.650	66.250
Thép - *Steel*	"	14.486	13.476	12.153	12.805	15.275
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	780	1.518	1.552	1.567	1.629
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	3.390	5.905	6.475	6.797	7.269
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	20.664	24.000	17.977	19.365	19.365
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	10.717	22.687	25.134	26.490	30.274
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	Lần - *Times*	15.487	26.662	23.943	25.813	25.900

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS | 2018

VẬN TẢI
Transport

Hành khách - *Passengers*

Vận chuyển
Passengers carried

7.224 Nghìn người
Thous.persons

Luân chuyển
Passengers traffic

782.701 Nghìn người.km
Thous.persons.km

10,63%
So với 2017
Compared to 2017

9,97%
So với 2017
Compared to 2017

Hàng hóa - *Freight*

Vận chuyển
Freight carried

45.447 Nghìn tấn
Thous.tons

Luân chuyển
Freight traffic

2.269.248 Nghìn tấn.km
Thous.tons.km

11,64%
So với 2017
Compared to 2017

10,83%
So với 2017
Compared to 2017

BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
Postal services and telecommunications

Số lượng thuê bao điện thoại và Internet
Number of telephone, internet subscribers
(Thuê bao - Subscriber)

1.571.000

854.780

107 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.621**	**6.616**	**8.861**	**6.530**	**7.224**
Phân theo loại hình kinh tế - *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	4.569	6.562	8.841	6.509	7.224
Tập thể - *Collective*	-	40	120	101	90
Tư nhân - *Private*	2.711	3.800	3.997	3.850	4.276
Cá thể - *Household*	1.858	2.722	4.724	2.558	2.858
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	52	54	20	21	-
Phân theo ngành vận tải - *By types of transport*					
Đường bộ - *Road*	4.621	6.616	8.861	6.530	7.224
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**101,8**	**105,3**	**133,9**	**73,7**	**110,6**
Phân theo loại hình kinh tế - *By types of ownership*					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	100,7	104,5	134,7	73,6	111,0
Tập thể - *Collective*	-	49,6	302,5	84,1	89,1
Tư nhân - *Private*	100,8	106,1	105,2	96,4	111,0
Cá thể - *Household*	104,6	105,4	173,5	54,2	111,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	70,6	150,3	37,0	105,0	-
Phân theo ngành vận tải - *By types of transport*					
Đường bộ - *Road*	101,8	105,3	133,9	73,7	110,6
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-

108 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**539.409**	**700.881**	**707.649**	**711.745**	**782.701**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	490.673	691.663	705.207	709.166	782.701
Tập thể - *Collective*	-	13.219	14.768	13.549	12.551
Tư nhân - *Private*	351.900	465.488	451.888	483.331	497.106
Cá thể - *Household*	138.773	212.956	238.551	212.286	273.044
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	48.736	9.218	2.442	2.579	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	539.409	700.881	707.649	711.745	782.701
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,2**	**108,8**	**101,0**	**100,6**	**110,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	93,0	107,4	102,0	100,6	110,4
Tập thể - *Collective*	-	76,5	111,7	91,8	92,6
Tư nhân - *Private*	101,1	113,9	97,1	107,0	102,9
Cá thể - *Household*	106,1	109,5	112,0	89,0	128,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	99,6	39,1	26,5	105,6	0,0
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	102,2	108,8	101,0	100,6	110,0
Đường sông - *Inland waterway*	-	-	-	-	-

109 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**21.842**	**38.543**	**35.493**	**40.707**	**45.447**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1.667	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	20.175	38.543	35.493	40.707	45.447
Tập thể - *Collective*	340	133	177	207	237
Tư nhân - *Private*	12.033	24.630	19.726	24.035	27.522
Cá thể - *Household*	7.802	13.780	15.590	16.465	17.688
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	15.573	27.003	27.355	26.792	29.957
Đường sông - *Inland waterway*	6.269	11.540	8.138	13.915	15.490
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**106,9**	**110,2**	**92,1**	**114,7**	**111,6**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	108,2	25,0	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	106,8	110,3	92,1	114,7	111,6
Tập thể - *Collective*	921,4	26,4	132,9	117,0	114,6
Tư nhân - *Private*	103,6	110,6	80,1	121,9	114,5
Cá thể - *Household*	107,8	113,0	113,1	105,6	107,4
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	106,1	114,2	101,3	97,9	111,8
Đường sông - *Inland waterway*	108,9	102,0	70,5	171,0	111,3

110 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
			Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.152.642**	**1.951.117**	**2.058.587**	**2.047.500**	**2.269.248**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	162.805	5	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	989.837	1.951.112	2.058.587	2.047.500	2.269.248
Tập thể - *Collective*	1.073	2.344	9.525	10.926	12.784
Tư nhân - *Private*	332.235	730.091	889.093	807.468	869.373
Cá thể - *Household*	656.529	1.218.677	1.159.970	1.229.106	1.387.091
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-		
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	383.992	542.749	591.740	609.720	710.172
Đường sông - *Inland waterway*	768.650	1.408.368	1.466.848	1.437.780	1.559.076
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117,9**	**113,1**	**105,5**	**99,5**	**110,8**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	110,4	26,5	-	-	-
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	119,2	113,1	105,5	99,5	110,8
Tập thể - *Collective*	81,8	61,0	406,3	114,7	117,0
Tư nhân - *Private*	140,6	113,6	121,8	90,8	107,7
Cá thể - *Household*	110,8	113,0	95,2	106,0	112,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By types of transport***					
Đường bộ - *Road*	115,2	115,3	109,0	103,0	116,5
Đường sông - *Inland waterway*	119,3	112,3	104,2	98,0	108,4

111 Doanh thu bưu chính, chuyển phát và viễn thông
Turnover of postal service, delivery and telecommunication service

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Bưu chính, chuyển phát *Postal service, delivery*	Viễn thông *Telecommunication service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
2010	650	60	590
2011	630	26	604
2012	850	29	821
2013	1.007	27	980
2014	1.002	22	980
2015	1.268	25	1.243
2016	1.720	120	1.600
2017	2.201	195	2.006
Sơ bộ - *Prel.* 2018	2.149	261	1.888
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2011	96,9	43,3	102,4
2012	135,0	111,5	135,9
2013	118,5	93,1	119,4
2014	99,5	81,5	100,0
2015	126,5	113,6	126,8
2016	135,6	480,0	128,7
2017	128,0	162,5	125,4
Sơ bộ - *Prel.* 2018	97,6	133,8	94,1

Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Information and Communications.

112 Số thuê bao điện thoại có đến 31/12
Number of telephone subscribers as of annual 31 December

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
	Thuê bao - *Subscriber*		
2010	1.390.000	1.287.460	102.540
2011	1.740.000	1.650.610	89.390
2012	1.906.649	1.829.974	76.675
2013	1.970.000	1.909.200	60.800
2014	2.070.000	2.024.183	45.817
2015	2.100.000	2.060.000	40.000
2016	2.120.000	2.081.844	38.156
2017	1.732.338	1.688.000	22.000
Sơ bộ - *Prel.* 2018	1.571.000	1.549.500	21.500
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2011	125,2	128,2	87,2
2012	109,6	110,9	85,8
2013	103,3	104,3	79,3
2014	105,1	106,0	75,4
2015	101,4	101,8	87,3
2016	101,0	101,1	95,4
2017	81,7	82,1	58,5
Sơ bộ - *Prel.* 2018	90,7	91,8	97,7

Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Information and Communications.

113 Số thuê bao Internet có đến 31/12
Number of Internet subscribers as of annual 31 December

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet services*	Cố định (Dial-up, ADSL…) *Fixed internet services*
	Thuê bao - *Subscriber*		
2010	43.000	12.974	30.026
2011	79.000	46.304	32.696
2012	100.696	60.473	40.223
2013	130.640	87.440	43.200
2014	220.955	165.518	55.437
2015	319.827	250.723	69.104
2016	388.490	294.248	94.242
2017	778.439	650.990	127.449
Sơ bộ - *Prel.* 2018	854.780	691.380	163.400
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2011	183,7	356,9	108,9
2012	127,5	130,6	123,0
2013	129,7	144,6	107,4
2014	169,1	189,3	128,3
2015	144,7	151,5	124,7
2016	121,5	117,4	136,4
2017	200,4	221,2	135,2
Sơ bộ - *Prel.* 2018	109,8	106,2	128,2

Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Information and Communications.

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
EDUCATION AND TRAINING

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | 2018
EDUCATION AND TRAINING

GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
General education

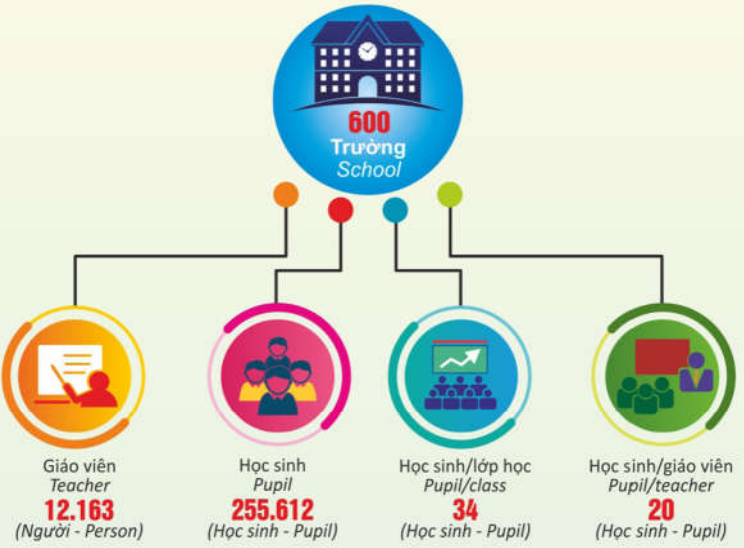

ĐÀO TẠO
Training

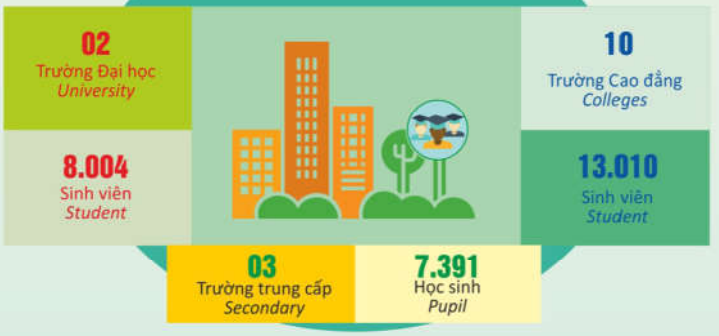

114 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**309**	**314**	**317**	**318**	**322**
Công lập - *Public*	38	298	298	299	299
Ngoài công lập - *Non-public*	271	16	19	19	23
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes (Class/group)***	**2.168**	**2.692**	**2.839**	**2.944**	**2.938**
Công lập - *Public*	304	2.597	2.719	2.802	2.787
Ngoài công lập - *Non-public*	1.864	95	120	142	151
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**2.706**	**3.110**	**3.237**	**3.356**	**3.663**
Công lập - *Public*	394	2.987	3.086	3.181	3.423
Ngoài công lập - *Non-public*	2.312	123	151	175	240
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số trường học - *Number of schools*	**102,0**	**100,3**	**101,0**	**100,3**	**101,3**
Công lập - *Public*	140,7	100,0	100,0	100,3	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	98,2	106,7	118,8	100,0	121,1
Số lớp/nhóm trẻ - *Number of classes*	**102,8**	**105,9**	**105,5**	**103,7**	**99,8**
Công lập - *Public*	171,8	105,9	104,7	103,1	99,5
Ngoài công lập - *Non-public*	96,5	106,7	126,3	118,3	106,3
Số phòng học - *Number of classrooms*	**112,7**	**104,2**	**104,1**	**103,7**	**109,1**
Công lập - *Public*	179,9	104,3	103,3	103,1	107,6
Ngoài công lập - *Non-public*	105,9	103,4	122,8	115,9	137,1

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

115 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of preschool education

	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	Sơ bộ *Prel.* 2018-2019
Số giáo viên (Người)					
Number of teachers (Person)	**4.301**	**6.705**	**7.052**	**7.297**	**7.384**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
Of which: Qualified teachers and higher degree	217	4.510	4.682	4.673	4.822
Công lập - *Public*	753	6.448	6.727	6.905	6.863
Ngoài công lập - *Non-public*	3.548	257	325	392	521
Số học sinh (Học sinh)					
Number of pupils (Pupil)	**63.527**	**93.143**	**98.347**	**102.457**	**98.975**
Phân theo loại hình					
By types of ownership					
Công lập - *Public*	11.577	89.814	94.096	97.084	93.560
Ngoài công lập - *Non-public*	51.950	3.329	4.251	5.373	5.415
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi)					
Nursery (From 3 months to 3 years old)	7.643	12.423	13.102	13.047	14.029
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi)					
Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	55.884	80.720	85.245	89.410	84.946

116 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
	Trường - *School*				
Tiểu học - *Primary school*	**301**	**299**	**299**	**299**	**295**
Công lập - *Public*	300	299	299	299	294
Ngoài công lập - *Non-public*	1	-	-	-	1
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**252**	**254**	**254**	**255**	**249**
Công lập - *Public*	251	254	254	255	249
Ngoài công lập - *Non-public*	1	-	-	-	-
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**47**	**44**	**44**	**44**	**44**
Công lập - *Public*	35	35	35	35	36
Ngoài công lập - *Non-public*	12	9	9	9	8
Phổ thông cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**5**	**5**	**5**	**5**	**10**
Công lập - *Public*	5	5	5	5	10
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Trung học ***Lower and Upper secondary school***	**-**	**1**	**1**	**1**	**2**
Công lập - *Public*	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - *Non-public*	-	1	1	1	2

117 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
	Lớp - *Class*				
Tiểu học - *Primary school*	**4.315**	**4.490**	**4.470**	**4.472**	**4.585**
Công lập - *Public*	4.305	4.480	4.460	4.462	4.567
Ngoài công lập - *Non-public*	10	10	10	10	18
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**2.473**	**2.475**	**2.488**	**2.502**	**2.497**
Công lập - *Public*	2.466	2.467	2.480	2.494	2.484
Ngoài công lập - *Non-public*	7	8	8	8	13
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**1.003**	**927**	**926**	**941**	**960**
Công lập - *Public*	856	798	794	807	818
Ngoài công lập - *Non-public*	147	129	132	134	142
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Tiểu học - *Primary school*	**101,8**	**102,2**	**99,6**	**100,0**	**102,5**
Công lập - *Public*	101,8	102,2	99,6	100,0	102,4
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	100,0	100,0	100,0	180,0
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**94,4**	**101,0**	**100,5**	**100,6**	**99,8**
Công lập - *Public*	94,4	101,0	100,5	100,6	99,6
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	100,0	100,0	100,0	162,5
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**103,1**	**100,5**	**99,9**	**101,6**	**102,0**
Công lập - *Public*	107,9	99,9	99,5	101,6	101,4
Ngoài công lập - *Non-public*	81,7	104,9	102,3	101,5	106,0

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

118 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
	Người - *Person*				
Tiểu học - *Primary school*	**6.165**	**6.458**	**6.465**	**6.345**	**5.577**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	5.727	6.088	6.104	6.008	6.153
Công lập - *Public*	6.144	6.442	6.449	6.329	5.552
Ngoài công lập - *Non-public*	21	16	16	16	25
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**5.972**	**5.902**	**5.874**	**5.704**	**4.486**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	5.461	5.433	5.510	5.420	5.117
Công lập - *Public*	5.952	5.882	5.854	5.684	4.451
Ngoài công lập - *Non-public*	20	20	20	20	35
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**2.559**	**2.282**	**2.231**	**2.258**	**2.100**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	1.982	1.861	1.933	1.979	2.086
Công lập - *Public*	2.108	1.939	1.921	1.932	1.867
Ngoài công lập - *Non-public*	451	343	310	326	233
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Tiểu học - *Primary school*	**100,2**	**103,1**	**100,1**	**98,1**	**87,9**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	98,2	100,9	100,3	98,4	102,4
Công lập - *Public*	100,2	103,1	100,1	98,1	87,9
Ngoài công lập - *Non-public*	123,5	100,0	100,0	100,0	93,8
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**99,6**	**101,1**	**99,5**	**97,1**	**78,6**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	100,1	98,3	101,4	98,4	94,4
Công lập - *Public*	99,6	101,2	99,5	97,1	78,3
Ngoài công lập - *Non-public*	95,2	76,9	100,0	100,0	175,0
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**101,9**	**103,5**	**97,8**	**101,2**	**93,0**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	109,5	105,9	103,9	102,4	105,4
Công lập - *Public*	112,7	104,1	99,1	100,6	96,6
Ngoài công lập - *Non-public*	70,5	100,3	90,4	105,2	71,5

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

119 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*				
	2010-2011	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
	Học sinh - *Pupil*				
Tiểu học - *Primary school*	**95.298**	**114.463**	**120.492**	**126.079**	**135.105**
Công lập - *Public*	94.963	114.074	120.117	125.727	134.531
Ngoài công lập - *Non-public*	335	389	375	352	574
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**70.783**	**74.768**	**76.546**	**79.180**	**82.526**
Công lập - *Public*	70.548	74.462	76.224	78.841	82.031
Ngoài công lập - *Non-public*	235	306	322	339	495
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**44.070**	**35.662**	**36.046**	**37.079**	**37.981**
Công lập - *Public*	37.233	30.247	30.550	31.662	32.278
Ngoài công lập - *Non-public*	6.837	5.415	5.496	5.417	5.703
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Tiểu học - *Primary school*	**103,5**	**105,7**	**105,3**	**104,6**	**107,2**
Công lập - *Public*	103,5	105,7	105,3	104,7	107,0
Ngoài công lập - *Non-public*	109,8	96,8	96,4	93,9	163,1
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**91,1**	**102,0**	**102,4**	**103,4**	**104,2**
Công lập - *Public*	91,1	102,0	102,4	103,4	104,0
Ngoài công lập - *Non-public*	105,4	100,0	105,2	105,3	146,0
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**101,0**	**100,5**	**101,1**	**102,9**	**102,4**
Công lập - *Public*	106,4	100,0	101,0	103,6	101,9
Ngoài công lập - *Non-public*	79,3	103,9	101,5	98,6	105,3

Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Education and Training.

120 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	3	3	3	3	3
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	1	1	1	1	1
Địa phương - *Local*	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**87**	**104**	**101**	**113**	**109**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	41	59	57	66	62
Nữ - *Female*	46	45	44	47	47
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	87	104	101	113	109
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	41	39	51	51	51
Địa phương - *Local*	46	65	50	62	58
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	8	22	22	22	24
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	78	79	75	83	77
Trình độ khác - *Other degree*	1	3	4	8	8

121 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - *Unit: Pupil*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số học sinh - *Number of pupils*	**19.257**	**7.656**	**7.890**	**8.521**	**7.391**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	6.286	2.790	4.408	4.806	3.676
Nữ - *Female*	12.971	4.866	3.482	3.715	3.715
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	19.257	7.656	7.890	8.521	7.391
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	2.433	5.291	5.968	6.486	6.091
Địa phương - *Local*	16.824	2.365	1.922	2.035	1.300
Số học sinh tuyển mới ***Number of new enrolments***	**8.622**	**4.187**	**3.495**	**3.004**	**2.197**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	8.622	4.187	3.495	3.004	2.197
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	1.267	3.197	2.827	2.046	1.636
Địa phương - *Local*	7.355	990	668	958	561
Số học sinh tốt nghiệp - *Number of graduates*	**10.957**	**3.159**	**2.690**	**1.909**	**3.236**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	10.957	3.159	2.690	1.909	3.236
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	2.051	795	223	448	2.552
Địa phương - *Local*	8.906	2.364	2.467	1.461	684

122 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and teachers in colleges

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**9**	**10**	**10**	**10**	**10**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	8	9	9	9	9
Ngoài công lập - *Non-public*	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	5	7	7	7	7
Địa phương - *Local*	4	3	3	3	3
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**1.352**	**1.334**	**1.259**	**1.356**	**1.071**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	720	698	755	721	475
Nữ - *Female*	632	636	504	635	596
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.067	870	806	970	656
Ngoài công lập - *Non-public*	285	464	453	386	415
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	732	1.051	1.005	897	862
Địa phương - *Local*	620	283	254	459	209
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	401	603	600	614	610
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	878	721	644	730	449
Trình độ khác - *Other degree*	73	10	15	12	12

123 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số sinh viên - *Number of students*	**15.843**	**10.757**	**10.714**	**10.197**	**13.010**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	8.085	3.822	3.589	4.622	4.667
Nữ - *Female*	7.758	6.935	7.125	5.575	8.343
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	14.745	8.062	6.683	6.166	5.548
Ngoài công lập - *Non-public*	1.098	2.695	4.031	4.031	7.462
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	10.620	6.604	6.731	2.358	3.678
Địa phương - *Local*	5.223	4.153	3.983	7.839	9.332
Số sinh viên tuyển mới *Number of new enrolments*	**6.117**	**3.846**	**4.856**	**5.133**	**4.364**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	5.019	2.650	2.718	2.787	2.416
Ngoài công lập - *Non-public*	1.098	1.196	2.138	2.346	1.948
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	5.174	2.121	3.045	2.360	2.528
Địa phương - *Local*	943	1.725	1.811	2.773	1.836
Số sinh viên tốt nghiệp *Number of graduates*	**4.113**	**4.518**	**4.100**	**3.497**	**6.121**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	4.113	3.500	2.980	2.477	4.173
Ngoài công lập - *Non-public*	-	1.018	1.120	1.020	1.948
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	2.359	2.194	2.235	1.021	3.257
Địa phương - *Local*	1.754	2.324	1.865	2.476	2.864

124 Số trường và số giáo viên đại học
Number of universities and teachers in universities

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**1**	**2**	**2**	**2**	**2**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1	2	2	2	2
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	1	1	1	1
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1
Số giảng viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**261**	**590**	**600**	**548**	**528**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	115	244	253	224	218
Nữ - *Female*	146	346	347	324	310
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	261	590	600	548	528
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	263	278	211	191
Địa phương - *Local*	261	327	322	337	337
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***					
Trên đại học - *Postgraduate*	139	440	480	493	492
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	122	150	120	55	36
Trình độ khác - *Other degree*	-	-	-	-	-

125 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - *Unit: Student*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số sinh viên - *Number of students*	**5.340**	**10.006**	**10.464**	**7.689**	**8.004**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	3.472	3.362	3.409	2.711	3.567
Nữ - *Female*	1.868	6.644	7.055	4.978	4.437
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	5.340	10.006	10.464	7.689	8.004
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	3.750	3.635	2.810	4.013
Địa phương - *Local*	5.340	6.256	6.829	4.879	3.991
Số sinh viên tuyển mới *Number of new enrolments*	**1.675**	**3.431**	**2.531**	**1.653**	**1.984**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	1.675	3.431	2.531	1.653	1.984
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	1.175	1.002	631	811
Địa phương - *Local*	1.675	2.256	1.529	1.022	1.173
Số sinh viên tốt nghiệp *Number of graduates*	**458**	**2.688**	**2.157**	**2.093**	**1.787**
Phân theo loại hình - *By types of ownership*					
Công lập - *Public*	458	2.688	2.157	2.093	1.787
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - *By management level*					
Trung ương - *Central*	-	673	918	1.205	848
Địa phương - *Local*	458	2.015	1.239	888	939

Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT

Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ
HEALTH AND LIVING STANDARDS

2018

Y TẾ - *Health*

657

Cơ sở y tế
Health establishments

63,7

Giường bệnh/10.000 dân
Patient bed/10,000 inhabitants

12,4

Bác sỹ/10.000 dân
Doctor/10,000 inhabitants

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU MỨC SỐNG DÂN CƯ
Some indicators on living standards

Thu nhập bình quân đầu người một tháng
Monthly average income per capita
(Nghìn đồng - Thous. dongs)

2.690,2

7,09%

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều
Multi-dimensional poverty rate

Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh
Percentage of households using hygienic water

95,2%

126 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some indicators on health care

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Giường bệnh tính bình quân 1 vạn dân (Giường) *Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)*	37	41	48	56	63,67
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	6	10	10	11	12,41
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	99,04	99,61	99,62	99,54	98,89
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) *Number of epidemic infected cases (Case)*	46.544	26.129	23.668	21.661	15.456
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) *Number of death of epidemic disease (Person)*	9	3	2	-	-
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) *Number of people poisoned by food (Person)*	28	30	33	85	10
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) *Number of deaths of food poisoning (Person)*	-	-	-	-	-
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people infected with HIV per 100.000 inhabitants (Person)*	19	18	14	15	19
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS death people per 100.000 inhabitants (Person)*	8	3	3	3	2

127 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**315**	**489**	**544**	**557**	**657**
Bệnh viện - *Hospital*	17	17	11	8	8
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	-	-	-
Bệnh viện da liễu *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	275	277	277	277	277
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	22	194	256	272	372
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**4.920**	**5.683**	**6.686**	**7.856**	**8.691**
Bệnh viện - *Hospital*	3.365	3.985	5.138	3.048	3.510
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	150	150	-	-	-
Bệnh viện da liễu *Leprosariums*	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	1.375	1.548	1.548	1.385	1.385
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	30	-	-	3.423	3.796

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

128 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2018 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments, patient beds in 2018 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**661**	**305**	**356**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	9	8	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	**-**	**-**	**-**
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	277	**277**	**-**	**-**
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	3	3	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	372	17	355	
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**8.941**	**8.511**	**430**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	3.760	3.330	430	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	-	-	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	-	**-**	-	-
Nhà hộ sinh - *Maternity house*	-	-	**-**	**-**
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	-	-	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service units in communes, precincts*	1.385	1.385	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	**-**	**-**
Cơ sở y tế khác - *Others*	3.796	3.796	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

129 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**3.100**	**4.673**	**4.779**	**5.056**	**5.475**
Bác sĩ - *Doctor*	814	1.368	1.430	1.501	1.743
Y sĩ - *Physician*	1.072	1.272	1.153	1.233	1.021
Điều dưỡng - *Nurse*	886	1.504	1.692	1.770	2.150
Hộ sinh - *Midwife*	210	323	306	333	342
Kỹ thuật viên Y - *Medical technician*	118	171	151	166	171
Khác - *Others*	-	35	47	53	48
Nhân lực ngành dược - *Pharmaceutical staff*	**908**	**1.217**	**1.372**	**1.593**	**1.548**
Dược sĩ - *Pharmacist*	86	101	144	107	123
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	488	1.002	1.120	1.464	1.416
Dược tá - *Assistant pharmacist*	329	114	108	22	9
Kỹ thuật viên dược - *Pharmacy technician*	5	-	-	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Thọ.
Source: Phu Tho Department of Health.

130 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi *Rate of weight-for-age malnutrition*	17,20	14,50	14,20	13,75	13,28
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi *Rate of height-for-age malnutrition*	21,79	18,22	17,68	16,98	16,06
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao *Rate of weight-for-height malnutrition*	8	7	7	6	6

Năm 2005 chưa có tiêu chí Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi.
No rate of height-for-age malnutrition in 2005.

Nguồn: Sở Y tế.
Source: Phu Tho Department of Health.

131 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư
Some indicators on living standards

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Tỷ lệ hộ nghèo *Poverty rate*	20,3	12,0	10,5	8,9	7,09
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung *Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system*	64,4	81,6	83,2	83,5	83,7
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%) *Percentage of households using hygienic toilet*	76,1	92,6	94,2	95,1	95,6
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh *Percentage of households using hygienic water*	89,0	92,3	93,8	94,2	95,2

132 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Tai nạn giao thông*					
Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ)					
Number of traffic accidents (Case)	**99**	**67**	**61**	**62**	**60**
Đường bộ - *Roadway*	99	60	60	60	60
Đường sắt - *Railway*	-	7	1	2	-
Đường thủy - *Waterway*	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	**105**	**69**	**67**	**64**	**61**
Đường bộ - *Roadway*	105	63	66	62	61
Đường sắt - *Railway*	-	6	1	2	-
Đường thủy - *Waterway*	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	**…**	**25**	**24**	**32**	**18**
Đường bộ - *Roadway*	…	24	24	32	18
Đường sắt - *Railway*	-	1	-	-	-
Đường thủy - *Waterway*	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)					
Number of fires and explosions (Case)	38	74	57	58	59
Số người chết (Người)					
Number of deaths (Person)	1	-	2	1	-
Số người bị thương (Người)					
Number of injured (Person)	-	3	-	12	7
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)					
Total estimated damage property value (Mill. dongs)	1.700,0	24.368,0	5.376,3	206.539,0	6.777,6

*Nguồn: Ban An toàn giao thông tỉnh Phú Thọ - *Source: Phu Tho Provincial Traffic Safety Committee.*

**Nguồn: Công an tỉnh, Cục Thống kê tỉnh - *Source: Phu Tho Department of Public Security, Phu Tho Statistics Office.*

133 Hoạt động tư pháp
Justice

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	1.331	1.224	1.125	1.132	1.042
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.954	2.147	1.986	2.110	2.005
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	151	251	168	222	174
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	1.003	1.008	1.044	987	896
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	1.681	2.011	1.915	1.900	1.999
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	222	176	202	183
Số vụ đã bị kết án (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	942	946	1.140	1.039	928
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) *Number of guilty people (Person)*	1.542	1.961	2.079	1.932	2.043
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	113	65	124	117	155
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) ***The number of people receiving legal aid (Person)***	**2.573**	**2.244**	**515**	**436**	**405**

Nguồn: Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Sở Tư pháp tỉnh Phú Thọ.

Source: Phu Tho People's Procuracy, People's Court, Department of Justice.

134 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Thiệt hại về người (Người)					
Human losses (Person)	**5**	**12**	**7**	**9**	**10**
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	3	3	1	4	4
Số người bị thương *Number of injured*	2	9	6	5	6
Thiệt hại về nhà ở (Nhà)					
House damage (House)	**239**	**1.570**	**1.475**	**1.079**	**8.339**
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	16	63	36	38	63
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại *Number of flooded, collaped, roof-ripped off and damaged*	223	1.507	1.439	1.041	8.276
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)					
Agricultural damage (Ha)	**2.134,6**	**3.654,8**	**3.171,7**	**4.387,7**	**5.755**
Trong đó - *of which:*					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	1.810,0	1.074,7	1.520,9	1.636,4	3.788,2
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	324,6	2.544,0	1.561,0	2.558,1	1.224,7
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)					
Total disaster damage in money (Bill. dongs)	**39,9**	**42,0**	**70,6**	**167,1**	**569,7**

THỰC HIỆN MỤC TIÊU ĐẠI HỘI ĐẢNG BỘ TỈNH PHÚ THỌ NHIỆM KỲ 2015-2020

IMPLEMENTING INDICATORS OF PARTY CONGRESS IN PHU THO, 2015-2020 TERM

135 Một số kết quả thực hiện mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020

Implementing some indicators of provincial Party congress XVIIIth, 2015-2020 term

	ĐVT *Unit*	Mục tiêu *Target* 2020	Năm gốc *Original year* 2015	Thực hiện *Effect* 2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (GRDP giá SS 2010) *The average growth rate of GRDP*	%	7,5	…	8,39	8,34
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	"	3,5	…	3,74	5,29
- Công nghiệp, xây dựng *Industry and construction*	"	9,5	…	10,65	10,75
- Dịch vụ - *Service*	"	7,5	…	7,57	7,69
2. GRDP bình quân đầu người *GRDP per capita*					
- Nội tệ VNĐ *Vietnam currency*	Tr. đồng *Mill. dongs*	52,5	31,48	37,12	40,85
- Quy USD - *Foreign currency*	USD	2.400	1.452	1.655	1.806
3. Cơ cấu kinh tế (GTTT giá hiện hành) *Structure of Value-added at current prices*					
- Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	%	20,0	23,99	21,68	21,57
- Công nghiệp, xây dựng *Industry and construction*	"	41,5	36,01	37,59	37,86
- Dịch vụ - *Service*	"	38,5	40,00	40,73	40,57
4. Kim ngạch xuất khẩu - *Export turnover*					
- Kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân hàng năm - *Average growth of export turnover per year*	%	12,0	27,2	13,74	29,04
- Giá trị xuất khẩu *Export value*	Tr. USD *Mill. USD*	>1.300	934	1.250	1.613

135 (Tiếp theo) **Một số kết quả thực hiện mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020**

(Cont.) Implementing some indicators of provincial Party congress XVIIIth, 2015-2020 term

	ĐVT *Unit*	Mục tiêu *Target* 2020	Năm gốc *Original year* 2015	Thực hiện *Effect* 2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
5. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm *Total social investment in 5 years*	Tỷ đồng *Bill. dongs*	>95.000	17.139	23.072	26.580
6. Thu NSNN từ SXKD trên địa bàn tăng BQ hàng năm - *Average growth of state budget revenue local area from production and business activities* (1)	%	>10,00	12,78	30,93	10,83
7. Tỷ lệ đường giao thông nông thôn được kiên cố hóa - *Rate of rural road was concretized* (2)	"	70,0	56,5	60,2	62,8
8. Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm - *Porverty rate fell average per year* (3)	"	1,5	…	1,61	1,81
9. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và truyền nghề - *The rate of trained laborers* (3)	"	70,0	55,0	60,5	63,5
Trong đó: Đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ *In which: having degree or certificate*	"	28,0	20,3	21,6	21,8
10. Việc làm của lao động *Work of laborers* (3)					
- Lao động có việc làm tăng thêm 5 năm - *Employment expansion in 5 years*	1000 LĐ *1000 employees*	77,5	15,5	16,1	16,3
- Số người xuất khẩu lao động bình quân hàng năm - *Average number of labor exports per year*	"	>2,5	2,5	2,77	3,42
11. Về y tế - *Health* (4)					
- Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế *Rate of Health insured persons*	%	82,0	80,4	87	88,1
- Số bác sỹ/1 vạn dân *Doctor per 10,000 inhabitants*	Người *Person*	11	10	10,8	12,4
- Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường	32,4	44,0	56,4	63,7

135 (Tiếp theo) **Một số kết quả thực hiện mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020**

(Cont.) Implementing some indicators of provincial Party congress XVIIIth, 2015-2020 term

	ĐVT *Unit*	Mục tiêu *Target* 2020	Năm gốc *Original year* 2015	Thực hiện *Effect* 2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
Bed per 10,000 inhabitants	*Bed*				
- Tỷ lệ xã, P, TT đạt chuẩn QG về y tế *Rate of communes/wards meeting national health standard*	%	100,0	47,5	58,5	60,1
12. Tỷ lệ lao động nông nghiệp - *The percentage of the labor force involved in agriculture, forestry and fishing*	"	50,0	56,9	54,5	53,5
13. Về giáo dục - *Education* (5)					
- Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia - *Rate of preschools meeting national standards*	%	70,0	53,2	60,5	62,6
- Tỷ lệ trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia - *Rate of primary schools meeting national standards*	"	90,0	85,6	88,6	89,9
- Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn quốc gia - *Rate of lower secondary schools meeting national standards*	"	80,0	50,2	63,7	65,5
- Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia - *Rate of upper secondary chools meeting national standards*	"	70,0	44,4	57,7	63
14. Về sử dụng nước sinh hoạt *Water supply*					
- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh - *Rate of rural population with access to safe drinking water* (6)	%	98,0	92,0	95	96
- Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch - *Rate of urban population with access to clean water* (7)	"	92,0	81,6	87,31	88
15. Về thu gom, xử lý rác thải - *Waste Collection and Treatment* (8)					
- Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý	%	100	…	95,8	100

135 (Tiếp theo) **Một số kết quả thực hiện mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2015-2020**

(Cont.) Implementing some indicators of provincial Party congress XVIIIth, 2015-2020 term

	ĐVT *Unit*	Mục tiêu *Target* 2020	Năm gốc *Original year* 2015	Thực hiện *Effect* 2017	Sơ bộ *Prel.* 2018
ở đô thị - *Rate of urban waste is collected and treated*					
- Tỷ lệ rác thải được thu gom, xử lý ở khu dân cư tập trung ở NT - *Rate of concentrated population areas waste is collected and treated*	"	65	…	51,7	55
- Tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn - *Rate of standardized treated Medical solid waste*	"	100	…	100	100
16. Thực hiện chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới *Implementing The National Goal Program on rural development* (9)					
- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế - *Number of districts reaching new rural*	Huyện *District*	2	1	1	2
- Số xã đạt và cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế - *Number of communes reaching and basical reaching new rural*	Xã *Communes*	124	70	92	115
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế - *Number of communes reaching new rural*	"	57	19	60	81
17. Tỷ lệ đô thị hóa *The rate of urbanization*	%	25	18,6	18,84	19,1

Ghi chú: Nguồn thông tin: (1) Kho bạc nhà nước, (2) Sở GTVT, (3) Sở LĐTB&XH, (4) Sở Y tế và Cục Thống kê, (5) Sở Giáo dục và Đào tạo, (6) Sở NN&PTNT, (7) Sở Xây dựng, (8) Sở TN&MT, (9) BCĐ Nông thôn mới.

Note: Source: (1) The State Treasury of Vietnam, (2) Phu Tho Department of Transport, (3) Phu Tho Department of Labour, War Invalids and Social Affairs,(4) : Phu Tho Department of Health and Phu Tho statistics office, (5) Phu Tho Department of Education and Training, (6) Phu tho Department of Agriculture and Rural Development, (7) Phu Tho Department of construction, (8) Department of Natural Resources and Environment, (9) The Steering Committee for the National target program on building new rural areas.